TỈNH ỦY TÂY NINH
*
Số 430-BC/TU

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Tây Ninh, ngày 28 tháng 6 năm 2019

VĂN PHÒNG ĐĐBQH, HĐND VÀ UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 14094
Ngày: 22.7.19
C.T, P.C.T
Chuyển: ...

BÁO CÁO
tổng kết 15 năm về "phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020"

Thực hiện Công văn số 3399-CV/BKTTW, ngày 10/5/2019 của Ban Kinh tế Trung ương về báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW, ngày 29/8/2005 và Kết luận số 27-KL/TW ngày 02/8/2012 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020. Ban Thường vụ Tỉnh uỷ báo cáo kết quả như sau:

PHẦN I
CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO TỔ CHỨC HỌC TẬP, QUÁN TRIỆT, TUYÊN TRUYỀN NHẰM NÂNG CAO NHẬN THỨC VÀ TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT NGHỊ QUYẾT 53-NQ/TW

Thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29/8/2005 và Kết luận số 27-KL/TW ngày 02/8/2012 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ quán triệt và triển khai thực hiện trong Đảng bộ; chỉ đạo các cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các chính trị - xã hội quán triệt và triển khai thực hiện ở địa phương, đơn vị và tuyên truyền rộng rãi trong các tầng lớp nhân dân và xây dựng kế hoạch của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh [(1)]; theo đó, Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành các văn chỉ đạo [(2)] thực hiện việc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh.

Từ năm 2005 đến nay, địa phương đã ban hành 109 văn bản quy phạm pháp luật *(45 nghị quyết, 64 quyết định)* quy định cơ chế, chính sách nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh tập trung ở các lĩnh vực như bồi thường, tái định cư, thủy lợi, nông nghiệp, đào tạo nghề nông thôn, bảo trợ xã hội, khoa học công nghệ, đào tạo nhân lực.

PHẦN II

[(1)] Kế hoạch số 13-KH/TU ngày 27/7/2006 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW, ngày 29/8/2005 của Bộ Chính trị (khóa IX) đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020; Kế hoạch số 68-KH/TU, ngày 27/11/2012 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Kết luận số 27-KL/TW, ngày 02/8/2012 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW, ngày 29/8/2005 của Bộ Chính trị (khóa IX)

[(2)] Chương trình hành động số 257/2006/QĐ-UBND ngày 17/11/2006 triển khai thực hiện Kế hoạch số 13-KH/TU ngày 27/7/2006 của Tỉnh ủy Tây Ninh; Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 15/3/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Chương trình hành động triển khai thực hiện Kế hoạch số 68-KH/TU, ngày 27/11/2012 của Tỉnh ủy Tây Ninh

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 53-NQ/TW

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CỦA NGHỊ QUYẾT 53-NQ/TW

I. Phát triển kinh tế

1. Tổng quan về phát triển kinh tế của địa phương (giai đoạn 2005 – 2018):

** Quy mô, cơ cấu kinh tế:*

- Quy mô kinh tế tăng từ 7.700 tỷ đồng năm 2005 lên đến 52.862 tỷ đồng năm 2018, gấp 6,8 lần so với năm 2005. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối ổn định với tốc độ tăng 14,8%, 7,7% và 7,5% lần lượt cho giai đoạn 2005 - 2009, 2010 - 2014 và 2015 - 2018 [(3)].

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, cụ thể tỷ trọng các ngành nông - lâm - thủy sản, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ năm 2005 (theo giá hiện hành) lần lượt là 41,2% - 26,1% - 32,7%, đến năm 2018 đạt 18,5% - 44,5% - 37%. GRDP bình quân đầu người từ 622 USD năm 2005 tăng lên 2.798 USD vào năm 2018.

- Dân số toàn tỉnh là 1.126.179 người, tốc độ tăng dân số những năm trở lại đây duy trì dưới 1%/năm. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm khoảng 58,5% dân số.

** Về thu chi ngân sách:*

- Giai đoạn 2005 - 2009: tổng thu ngân sách nhà nước đạt 8.604 tỷ đồng, tăng bình quân hằng năm 18,5%; trong đó, thu nội địa 7.343 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 85,3% tổng thu. Tổng chi ngân sách địa phương là 9.286 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 19,5%.

Giai đoạn 2010 - 2014: tổng thu ngân sách nhà nước đạt 23.198 tỷ đồng, tăng bình quân hằng năm 20,5%; trong đó, thu nội địa 19.942 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 86% tổng thu. Tổng chi ngân sách địa phương là 25.979 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 18,9%.

Từ năm 2015 đến 2018: tổng thu ngân sách nhà nước đạt 28.025 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 8%; trong đó, thu nội địa 24.188 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 86,3% tổng thu. Tổng chi ngân sách địa phương là 29.795 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 5,1%.

Cả giai đoạn 2005 - 2018: tổng thu ngân sách nhà nước là 59.827 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 16,1%, trong đó, thu nội địa chiếm tỷ trọng 86% tổng thu, thu xuất, nhập khẩu chiếm tỷ trọng 10,9% tổng thu. Tổng chi ngân sách địa phương là 65.060 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm là 15,4%. Nhìn chung, thu nội địa là nguồn thu quan trọng và chủ yếu để bảo đảm nhiệm vụ chi của địa phương, từ nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng (100% và điều tiết) và nguồn thu bổ sung từ ngân sách Trung ương, đã cơ bản đáp ứng các nhiệm vụ chi ngân sách địa phương.

[(3)] Số liệu từ năm 2005 - 2009 do Cục Thống kê tính toán theo giá so sánh 1994; từ 2010 – 2018 do Tổng cục Thống kê tính toán theo giá so sánh 2010 và phân bổ cho địa phương theo Quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

** Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực đã ban hành liên quan đến vùng và địa phương:*

Tỉnh đã phối hợp, tham gia cùng các tổ công tác chuyên đề do Hội đồng Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thành lập, xây dựng kế hoạch phối hợp hoạt động trên nhiều lĩnh vực như công tác quy hoạch, giao thông, liên kết tiêu thụ sản phẩm, cơ sở dữ liệu và tài nguyên môi trường.

Thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tỉnh đã triển khai xây dựng các quy hoạch kinh tế - xã hội cấp huyện, quy hoạch sử dụng đất, các quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu phục vụ cho sự phát triển của địa phương.

Ngoài ra, thực hiện Luật Quy hoạch, tỉnh đã dừng nhiều dự án mang tính chất quy hoạch sản phẩm và tiến hành rà soát, bãi bỏ các dự án theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch. Đến nay, tỉnh đã bãi bỏ tổng cộng 13 dự án quy hoạch trên địa bàn tỉnh và đang rà soát các dự án mang tính chất quy hoạch sản phẩm còn lại để tiếp tục bãi bỏ theo quy định.

2. Phát triển công nghiệp

Năm 2008, tỉnh đã triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Tây Ninh đến năm 2010, có xét đến năm 2020; đến nay, các ngành công nghiệp của tỉnh phát triển đúng định hướng và là cơ sở để xem xét xây dựng các quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan.

Tính đến 31/12/2018, toàn ngành công nghiệp tỉnh có gần 700 doanh nghiệp đang hoạt động [(4)], tạo việc làm cho khoảng 150 nghìn lao động. Hằng năm, các doanh nghiệp và hộ cá thể (8.302 hộ) tạo ra giá trị sản xuất, chiếm tỷ trọng trên 53% so với tổng giá trị sản xuất của toàn ngành. Với 6 ngành sản xuất chủ yếu: chế biến hàng nông sản, gạch và xi măng, sản phẩm cao su và plastic, dệt may, sơ chế da, các sản phẩm từ kim loại có giá trị sản xuất chiếm tỷ trọng trên 90% giá trị sản xuất toàn ngành.

Về quy mô cơ sở sản xuất: chủ yếu là hộ cá thể chiếm 97,4% (năm 2005) giảm xuống còn 95,8% (năm 2010), tuy nhiên về giá trị sản xuất (giá thực tế) của khu vực này chỉ chiếm khoảng 11% so với toàn ngành. Đến năm 2017, hộ cá thể chiếm 92,2% so với tổng số cơ sở công nghiệp.

Quy mô các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và vừa, chủ yếu các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước, các doanh nghiệp có vốn từ 200 tỷ trở lên chiếm khoảng 10% so tổng số doanh nghiệp, tập trung khu vực FDI.

Giai đoạn 2005 - 2018, giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) tăng bình quân 14,3%/năm do có sự đóng góp lớn về giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp

---

[(4)] trong đó các khu, cụm công nghiệp có 296 dự án (trong đó: 230 dự án FDI) với tổng vốn đầu tư 10.835 triệu USD và 19.321 tỷ đồng, hiện có 214 dự án đang hoạt động, thu hút 117.185 lao động.

chủ yếu nêu trên. Công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn đang là ngành công nghiệp chủ yếu của tỉnh, luôn chiếm tỷ trọng cao (trên 98%) so với tổng giá trị sản xuất của toàn ngành.

Về hạ tầng sản xuất, có 11 khu, cụm công nghiệp đang hoạt động với diện tích quy hoạch trên 4 nghìn ha. Tỉnh đã quy hoạch 2 phân khu công nghiệp Dệt May và công nghiệp hỗ trợ [(5)], với tổng diện tích đất quy hoạch 803,76 ha, tỷ lệ lấp đầy bình quân trên 50%.

Tỉnh đã và đang thu hút phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực như: sản xuất điện (điện mặt trời), công nghiệp vật liệu xây dựng (xi măng, gạch không nung).

Năng suất lao động từng ngành công nghiệp:

+ Năng suất lao động (năm 2010) phân theo ngành kinh tế cấp 1: công nghiệp khai thác 358 triệu đồng/lao động; công nghiệp chế biến, chế tạo 287 triệu đồng/lao động; sản xuất phân phối điện, nước 2,03 tỷ VNĐ/lao động. Đến năm 2016: công nghiệp khai thác 1.207 triệu đồng/lao động; công nghiệp chế biến, chế tạo 547 triệu đồng/lao động; sản xuất phân phối điện 722 triệu đồng/lao động; sản xuất cung cấp nước 492 triệu đồng/lao động.

+ Năng suất theo ngành kinh tế cấp 2 (doanh thu thuần/lao động):

Đvt: triệu đồng

Ngành công nghiệp	Năm 2010	Năm 2016
Chế biến thực phẩm	1.063	2.404
Dệt	407	900,61
May mặc	94,66	157,31
Sản xuất da và các sản phẩm từ da	73,16	273,50
Sản xuất sản phẩm từ cao su&plastic	531,38	930,57
Khoáng phi kim loại	798,64	1,399
Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	395,86	914,57
Điện tử và thiết bị điện tử	572,92	662,79

Nhìn chung từ năm 2010 đến nay, năng suất lao động trong các ngành sản xuất đã tăng dần qua các năm do doanh nghiệp đã chú trọng đến việc đầu tư, đổi mới máy móc thiết bị hiện đại, đồng thời quá trình thu hút đầu tư được tỉnh xem xét tổng thể về chất lượng của dự án. Hiện nay, ngành may trang phục, sản xuất da và các sản phẩm liên quan có năng suất lao động thấp nhất do phương thức sản xuất chủ yếu là gia công theo đơn hàng và sử dụng nhiều lao động.

[(5)] Tại 02 KCN: Thành Thành Công, Phước Đông), 01 KCN Dệt May và công nghiệp hỗ trợ (KCN TMTC thuộc KKTCK Mộc Bài

Đầu tư các khu công nghiệp, khu chế xuất:

Hiện tỉnh có 07 khu công nghiệp [6] nằm trong quy hoạch khu công nghiệp Việt Nam, với tổng diện tích đất tự nhiên là 3.958,24 ha. Tính đến ngày 31/12/2018, tổng số dự án đầu tư vào các khu công nghiệp, khu chế xuất là 267 dự án [7]. Cụ thể:

- Khu công nghiệp Trảng Bàng: thu hút 87 dự án, trong đó: 61 dự án FDI và 26 dự án trong nước; với tổng vốn đầu tư đăng ký là 250,42 triệu USD và 3.728,72 tỷ đồng; diện tích đất đã cho thuê là 132,78 ha *(tỷ lệ lấp đầy đạt 99,86%)*, giải quyết việc làm cho 23.450 lao động *(trong đó có 379 lao động nước ngoài)*.

- Khu chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III: thu hút 82 dự án *(trong đó: 67 dự án FDI và 15 dự án trong nước)*, với tổng vốn đầu tư đăng ký là 399,26 triệu USD và 1.842,79 tỷ đồng, diện tích đất đã cho thuê là 118,97 ha *(tỷ lệ lấp đầy đạt 89,85%)*, giải quyết việc làm cho 15.265 lao động *(trong đó có 275 lao động nước ngoài)*.

- Khu Công nghiệp Thành Thành Công: thu hút 59 dự án *(trong đó: 53 dự án FDI và 06 dự án trong nước)*, với tổng vốn đầu tư đăng ký là 1.078,49 triệu USD và 447,3 tỷ đồng, diện tích đất đã cho thuê là 250,59 ha *(tỷ lệ lấp đầy đạt 48,51%)*, giải quyết việc làm cho 12.717 lao động *(trong đó có 279 lao động nước ngoài)*.

- Khu Công nghiệp Phước Đông: thu hút 35 dự án *(trong đó: 32 dự án FDI và 03 dự án trong nước)*, với tổng vốn đầu tư đăng ký là 3.288,06 triệu USD và 418 tỷ đồng, diện tích đất đã cho thuê là 626,4 ha *(tỷ lệ lấp đầy giai đoạn 1 đạt 84,88%)*, giải quyết việc làm cho 32.613 lao động *(trong đó có 1.320 lao động nước ngoài)*.

- Khu công nghiệp Chà Là: thu hút 4 dự án *(trong đó: 03 dự án FDI và 01 dự án trong nước)*, với tổng vốn đầu tư đăng ký là 188,5 triệu USD và 50 tỷ đồng, diện tích đất đã cho thuê là 32,51 ha *(tỷ lệ lấp đầy đạt 97,47%)*, giải quyết việc làm cho 15.862 lao động (trong đó có 174 lao động nước ngoài).

Hiện tất cả các khu công nghiệp, khu chế xuất đều đã xây dựng và đưa vào hoạt động hệ thống xử lý nước thải đảm bảo hiệu quả. Việc xử lý chất thải rắn, các doanh nghiệp tự hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý. Một phần doanh nghiệp với loại hình hoạt động sản xuất bao bì có xây dựng phương án tái chế các sản phẩm bị lỗi, các bao bì thải phát sinh trong hoạt động sản xuất.

3. **Phát triển dịch vụ** *(du lịch, thương mại, tài chính - ngân hàng, xuất nhập khẩu...)*

3.1. Về phát triển du lịch, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 04/10/2012 về đẩy mạnh khai thác tiềm năng, phát triển du lịch Tây Ninh giai đoạn 2012 - 2015 và tầm nhìn đến năm 2020. Trên cơ sở đó, Uỷ ban nhân dân

---

[6] Trong đó, có 05 khu công nghiệp đã được cấp phép thành lập, với tổng diện tích đất được duyệt là 3.384 ha, diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê là 2.373,28 ha

[7] Trong đó: có 216 dự án FDI và 51 dự án trong nước), với tổng vốn đầu tư đăng ký là 5.204,73 triệu USD và 6.540,81 tỷ đồng

tỉnh lập Quy hoạch tổng thể, xây dựng kế hoạch phát triển du lịch tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn [8].

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 15 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành [9]; có 608 cơ sở/6.773 phòng lưu trú [10]. Dịch vụ vui chơi giải trí: Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen; Khu du lịch Long Điền Sơn; Trung tâm Thương mại - Giải trí Cà Na; Trung tâm học tập sinh hoạt thanh thiếu nhi... hầu hết các khu vui chơi, giải trí này thu hút khách du lịch nội địa là chủ yếu, thời gian tập trung vào ngày nghỉ lễ, cuối tuần.

Tỉnh đã kêu gọi một số nhà đầu tư chiến lược đầu tư vào các dự án lớn gắn với phát triển du lịch, dịch vụ tại địa phương [11]. Đã hình thành chuỗi siêu thị Coopmart trên địa bàn các huyện, thành phố Tây Ninh, trung tâm thương mại Auchan Tây Ninh, Trung tâm thương mại Vincom Plaza phục vụ cơ bản nhu cầu vui chơi, giải trí, mua sắm cho người dân và khách du lịch [12]. Doanh thu du lịch năm 2018 đạt 932 tỷ đồng.

Nhìn chung, tình hình hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh có chuyển biến, một số khu du lịch đã được đầu tư nâng cấp, các dịch vụ phục vụ khách ngày càng hoàn thiện và số lượng khách đến tham quan ngày càng tăng; tiêu thụ nhiều sản phẩm hàng hoá, lương thực, thực phẩm và hàng thủ công mỹ nghệ sẵn có trên địa bàn; giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho cộng đồng tại các điểm, khu du lịch; nâng cao nhận thức cho cộng đồng về công tác bảo vệ tài nguyên môi trường, giữ gìn bản sắc văn hoá, phong tục tập quán và phát huy truyền thống cách mạng.

3.2. Về phát triển thương mại, tỉnh ban hành Quyết định số 28/2009/QĐ-UBND, ngày 18/6/2009 về điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Tây Ninh đến năm 2020; Quyết định số 44/2011/QĐ-UBND ngày 28/11/2011 về việc ban hành Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở bán buôn, bán lẻ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020. Kết quả thực hiện đến nay, nhìn chung các loại hình về Trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đã được quan tâm đầu tư ngày càng nhiều đáp ứng nhu cầu của người dân.

– Về mạng lưới chợ: từ năm 2011 đến nay, tỉnh đã đầu tư xây dựng mới (trên nền chợ cũ), cải tạo, nâng cấp được 45 chợ với tổng nguồn vốn đầu từ là 400 tỷ đồng.

– Về mạng lưới siêu thị: có 09 siêu thị đang hoạt động, trong đó có 06 siêu thị Co.op Mart, 01 siêu thị Vinmart, 01 siêu thị trang trí nội thất Chợ Lớn và 01 siêu thị

---

[8] Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 06/10/2017 của Chính phủ và Chương trình hành động số 68-CTr/TU ngày 05/10/2017 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị (khoá XII)

[9] trong đó có 02 doanh nghiệp có chức năng kinh doanh lữ hành quốc tế; dịch vụ vận chuyển khách du lịch trên địa bàn tỉnh chủ yếu là đường bộ, phương tiện đi lại thuận tiện với một số công ty xe khách chất lượng cao, các hãng taxi, xe buýt góp phần quan trọng đưa đu khách đến tham quan, du lịch tại Tây Ninh.

[10] Trong đó, Khách sạn tương đương 5 sao: 01 cơ sở (Vinpearl); khách sạn 3 sao: 01 cơ sở; Khách sạn 02 sao: 08 cơ sở; khách sạn 01 sao: 18 cơ sở.

[11] Tập đoàn Vingroup đầu tư dự án Trung tâm thương mại, khách sạn tiêu chuẩn 5 sao và nhà phố Shophouse, Vincom plaza; Tập đoàn Sungroup với một số dự án hệ thống các tuyến cáp treo lên đỉnh Núi Bà Đen và các công trình phụ trợ; Công ty TNHH Xuân Cầu đầu tư dự án bảo vệ và phát triển rừng kết hợp du lịch sinh thái tại đảo Nhím - hồ Dầu Tiếng.

[12] Năm 2018, khách du lịch đến Tây Ninh đạt 5.428.731 lượt khách (trong đó khách tham quan khu, điểm du lịch 2.733.978 triệu lượt); khách lữ hành đạt 24.465 lượt khách.

Công nghệ - Điện máy VinPro. Có 05 siêu thị Co.op Mart, với tổng nguồn vốn đầu tư là 284 tỷ đồng, còn lại 04 siêu thị thuê mặt bằng để tham gia kinh doanh.

– Về mạng lưới trung tâm thương mại: hiện trên địa bàn tỉnh có 02 trung tâm thương mại đang hoạt động là Vincom Plaza Tây Ninh và Quốc tế Phi Long.

3.3. Tài chính, tín dụng trên địa bàn tăng nhanh về số lượng, quy mô và chất lượng, hoạt động an toàn, lành mạnh, đáp ứng kịp thời nhu cầu về vốn và các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng cho phát triển kinh tế - xã hội [13]. Lĩnh vực tài chính, tín dụng đã cung cấp đầy đủ, đa dạng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, nhất là các dịch vụ trên nền tảng công nghệ hiện đại như mobile banking, internet banking, ví điện tử, thẻ...

3.4. Xuất nhập khẩu: giai đoạn 2005 - 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 40.464 triệu USD [14]. Những năm qua, tỉnh luôn chú trọng xuất khẩu các mặt hàng lợi thế, đa dạng hóa sản phẩm và thị trường xuất khẩu, tăng cường công tác xúc tiến, giới thiệu, quảng bá thương hiệu, khai thác tối đa thị trường hiện có, tìm kiếm thị trường mới có tiềm năng.

3.5. Xây dựng và phát triển các khu kinh tế cửa khẩu

Trên địa bàn tỉnh hiện có 02 Khu kinh tế cửa khẩu: Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài diện tích 21.284 ha (trong đó Khu đô thị mới Mộc Bài 7.400 ha) và Khu Kinh tế cửa khẩu Xa Mát diện tích 34.197 ha (trong đó đô thị cửa khẩu Xa Mát 728 ha).

Lũy kế nguồn vốn đầu tư được cấp từ ngày thành lập các KKTCK đến nay:

Đvt: tỷ đồng

TT	KKTCK	Vốn ngân sách		Tổng cộng
		Trung ương	Địa phương	
1	Mộc Bài	151,31	66,97	218,28
2	Xa Mát	83,08	13,07	96,15

Từ năm 2014 đến nay, tỉnh triển khai thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng đối với các phương tiện qua lại cửa khẩu Mộc Bài, Xa Mát, mỗi năm trên 150 tỷ đồng.

Riêng đối với khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát chưa cân đối được nguồn kinh phí để đầu tư các tuyến đường giao thông, chỉ đầu tư xây dựng được Trạm kiểm soát liên hợp và trụ sở làm việc của các cơ quan tại cửa khẩu.

Đến 30/12/2018, các khu kinh tế cửa khẩu thu hút được 60 dự án đầu tư, tạo việc làm cho hơn 15.500 lao động, cụ thể:

---

[13] Từ năm 2005 đến nay, đã có thêm 19 chi nhánh ngân hàng, 37 phòng giao dịch, 05 Quỹ TDND, 01 chi nhánh TCTCVM được cấp phép hoạt động trên địa bàn. Lũy kế đến nay, hệ thống ngân hàng trên địa bàn tỉnh có 43 đầu mối các TCTD với 114 điểm giao dịch

[14] trong đó: kim ngạch xuất khẩu 24.166 triệu USD với tốc độ tăng trưởng bình quân 22,9%/năm, kim ngạch nhập khẩu 16.298 triệu USD với tốc độ tăng trưởng bình quân 24,1%/năm

STT	KKTCK	Vốn đăng ký đầu tư			
		FDI (triệu USD)		Trong nước (tỷ đồng)	
		Dự án	VĐK	Dự án	VĐK
1	Mộc Bài	09	212,81	54	10.302,47
2	Xa Mát			06	158,5

Trong thời gian qua công tác quảng bá xúc tiến đầu tư vào khu kinh tế chủ yếu qua Prosure, Website, báo chí, từ sự giới thiệu của nhà đầu tư tới trước, ... chưa tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước. Nhìn chung, tiến độ triển khai nhiều dự án trong khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài còn rất chậm so với yêu cầu.

*** Về các chính sách khu kinh tế cửa khẩu, thương mại đường biên**

Quy định về quản lý đất đai thường xuyên thay đổi (Luật đất đai 1993, Luật đất đai 2013), gây khó khăn, còn nhiều vướng mắc [(15)], nhiều trường hợp phải xin ý kiến các Bộ, ngành Trung ương, mất nhiều thời gian.

Cơ chế chính sách mua bán hàng miễn thuế có nhiều thay đổi [(16)], theo hướng ngày càng quy định chặt chẽ và chính sách ưu đãi ít hơn, do đó hoạt động mua bán hàng miễn thuế ngày càng thu hẹp, số doanh nghiệp giảm dần qua từng năm.

4. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp

4.1. Tổng quan về thực trạng phát triển nông, lâm, ngư nghiệp giai đoạn 2005 - 2018

Ngành nông nghiệp đã và đang có những bước phát triển mạnh, đóng góp quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, giá trị gia tăng của ngành trong cơ cấu GRDP không ngừng tăng cao. Năm 2018, tổng giá trị gia tăng ngành nông lâm thủy sản đạt 13.072 tỷ đồng, chiếm 24,7% GRDP của toàn tỉnh, tăng 69% so với năm 2005, tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 4,12%/năm.

Giá trị sản xuất (GTSX) nông - lâm - thủy sản tiếp tục duy trì tăng trưởng, đến năm 2018, GTSX nông - lâm - thủy sản đạt 25.929 tỷ đồng tăng 84,6% so với năm 2005 với tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 4,83%/năm.

[(15)] Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ tái định cư được ban hành và có hiệu lực, trong đó ngoài đền bù về đất còn phải hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 1,5 lần giá đất do Nhà nước quy định, nhiều nhà đầu tư không đáp ứng được phần vốn chi hỗ trợ đền bù 1,5 lần giá đất nên không tiếp tục đền bù và dừng thực hiện dự án.

[(16)] Ngày 16/01/2018 Chính phủ ban hành Quyết định số 01/2018/QĐ-TTg có hiệu lực từ ngày 01/3/2018 bãi bỏ Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu, theo đó các chính sách ưu đãi theo Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg bị bãi bỏ, trong đó có chính sách mua bán hàng miễn thuế, hiện nay các doanh nghiệp mua bán hàng miễn thuế đã ngừng hoạt động

4.2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ Nghị quyết số 53-NQ/TW đề ra

Qua 15 năm thực hiện Nghị quyết 53-NQ/TW cũng như các chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp, ngành nông nghiệp Tây Ninh đã có bước phát triển khá toàn diện, sản xuất nông nghiệp từng bước theo hướng sản xuất hàng hóa có giá trị và hiệu quả cao, đã có những chuyển biến tích cực và khởi sắc. Cụ thể như sau:

* **Trồng trọt**: phát huy lợi thế của tỉnh có diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn (lớn hơn 270 nghìn ha), địa hình tương đối bằng phẳng, nguồn nước mặt, nước ngầm dồi dào, những năm qua tỉnh đã tập trung phát triển theo hướng hình thành các vùng sản xuất chuyên canh cây trồng *(chủ yếu là cao su và cây ăn quả)* gắn với thị trường và công nghiệp chế biến; đặc biệt, thực hiện chủ trương cơ cấu lại, chuyển đổi trên 6.000 ha diện tích sản xuất hiệu quả thấp sang trồng các loại cây ăn trái có giá trị kinh tế cao hơn [(17)], cơ bản đã hình thành các vùng trồng tập trung [(18)]. Từng bước hình thành các vùng nguyên liệu phục vụ cho chế biến, xuất khẩu góp phần nâng cao giá trị nông sản của tỉnh. Với những bước chuyển biến tích cực, giá trị sản xuất ngành trồng trọt năm 2018 đạt 19.742 tỷ đồng, tăng 72,1% so với năm 2005, thu nhập bình quân trên 01 ha đất trồng trọt năm 2018 đạt 90,3 triệu đồng, gấp gần 2,5 lần so với năm 2005.

* **Chăn nuôi** phát triển khá mạnh theo mô hình trang trại lạnh, quy mô lớn. Đến năm 2018, tỷ lệ chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng trang trại tập trung công nghiệp, bán công nghiệp chiếm trên 70% so với tổng đàn.Việc cơ cấu lại đàn vật nuôi được xác định ưu tiên ở các loại sản phẩm chính như: gà, heo, bò thịt, bò sữa. Liên kết sản xuất - tiêu thụ đối với heo thịt, gà thịt, trứng công nghiệp 50% sản phẩm. Tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp chiếm 14,6% (năm 2005: 12,1%).

* **Lâm nghiệp**, từ năm 2005 đến nay đã trồng mới trên 10.000 ha rừng, bình quân hằng năm trồng trên 665 ha; gieo ươm, cung cấp bình quân hàng năm trên 800.000 cây giống các loại phục vụ trồng cây phân tán, tỷ lệ che phủ rừng tăng từ 10,05% năm 2005 lên 16,3% năm 2018. Ngoài ra, công tác giải quyết tình trạng bao, lấn chiếm và sử dụng đất lâm nghiệp sai mục đích đã được quan tâm chỉ đạo thực hiện quyết liệt với hơn 3.900 ha đất lâm nghiệp đã được xử lý đưa vào trồng rừng; công tác bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên được triển khai thực hiện tốt giúp chất lượng rừng ngày càng nâng cao; đời sống người dân tham gia hoạt động lâm nghiệp ngày càng được cải thiện.

* **Thủy sản**, tập trung vùng nuôi cá tra công nghiệp gắn với nhiệm vụ chế biến xuất khẩu; hằng năm thả trên 500.000 cá giống vào hồ Dầu Tiếng nhằm tái tạo, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, tạo nguồn cho ngư dân đánh bắt. Thường xuyên tuyên truyền, thanh kiểm tra, xử lý vi phạm về bảo vệ nguồn lợi thủy sản; nhiều sản phẩm thủy sản mới được đưa vào sản xuất (tôm càng xanh, baba, cá bống tượng,...). Giá trị sản xuất thủy sản năm 2018 đạt 422,4 tỷ đồng, tăng 60,6% so với năm 2005.

[(17)] Cụ thể: Giảm diện tích lúa kém hiệu quả từ 144.626 ha năm 2005 đến năm 2018 còn 143.500 ha; cây mía giảm diện tích mạnh từ 31.572 ha năm 2005 đến năm 2018 còn 14.670 ha; đối với diện tích khoai mì tăng từ 43.279 ha năm 2005 lên 49.242 ha, riêng diện tích canh tác cao su tăng mạnh, đến năm 2018 đạt 100.300 ha gấp 2 lần diện tích năm 2005 (45.965 ha)

[18] Các huyện Tân Châu, Tân Biên và Dương Minh Châu

5. Kết quả triển khai cơ chế, chính sách nhằm hợp tác, liên kết để phát huy tiềm năng của vùng, địa phương

Xác định nhiệm vụ liên kết với các tỉnh thành trong vùng là nhiệm vụ quan trọng cho sự phát triển bền vững của tỉnh. Đến nay, tỉnh Tây Ninh đã ký kết chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội với các tỉnh, thành như: thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Long An, Bình Phước, Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Tổng công ty hàng không Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Tập đoàn hóa chất và Tập đoàn Dầu khí. Đạt được một số kết quả nổi bật như sau:

- Ngành nông nghiệp: thực hiện trao đổi thông tin về tình hình sản xuất, sinh vật gây hại cây trồng, thông tin sản phẩm phân bón, thuốc bảo vệ thực vật theo định kỳ. Phối hợp trong công tác phòng chống dịch bệnh (Rệp sáp bột hồng, Khảm lá cây khoai mì, Cúm gia cầm, Heo tai xanh, tả heo Châu Phi,...).

- Phối hợp thực hiện dự án đầu tư công trình thủy lợi Phước Hòa khoản vay bổ sung giai đoạn 2 cấp nước bổ sung cho lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, phát triển nông nghiệp, kiểm soát mặn, cấp 4,0 m^3/s nước thô cho công nghiệp và dân sinh, tưới cho 13.821 đất nông nghiệp của huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Phối hợp trong công tác kiểm dịch vận chuyển động vật và sản phẩm động vật, đặc biệt là đối với đàn trâu bò, heo và gia cầm; công tác chẩn đoán xét nghiệm phục vụ cho công tác kiểm dịch vận chuyển gia súc, gia cầm; nhất là giai đoạn hiện nay dịch tả heo Châu Phi đang diễn biến phức tạp và đã lây lan 62 tỉnh/thành phố cả nước.

- Về giao thông: đã phối hợp với các địa phương trong vùng thực hiện các dự án giao thông mang tính kết nối với Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Long An và Bình Phước, đặc biệt tỉnh đang phối hợp với Thành phố Hồ Chí Minh nghiên cứu phương án đầu tư cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài.

- Thực hiện Chương trình Kết nối cung - cầu hàng hóa giữa các tỉnh, thành, từ năm 2014, tỉnh đã tổ chức tham gia Hội nghị Kết nối cung - cầu hàng hóa nhằm tạo điều kiện cho Doanh nghiệp có cơ hội tìm kiếm đối tác, hợp tác đầu tư, mở rộng thị trường, tìm đầu ra cho các sản phẩm trên địa bàn tỉnh góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh cho Doanh nghiệp của tỉnh nói riêng và các tỉnh, thành nói chung. Qua 06 năm triển khai thực hiện, đến nay, có 419 hợp đồng đã được ký kết hợp đồng, bản ghi nhớ đã tạo được mối liên kết để cùng nhau phát triển; học tập, trao đổi thông tin, kinh nghiệm lẫn nhau, cùng thúc đẩy phát triển trong khu vực.

- Tổ chức, tham gia Hội chợ Triển lãm trong và ngoài nước, đã trực tiếp hỗ trợ cho gần 382 lượt doanh nghiệp địa phương tham gia trưng bày, giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại gian hàng của hội chợ. Các doanh nghiệp tự trang trải chi phí vận chuyển, sản phẩm mẫu trưng bày, chi phí nhân viên, một phần chi phí gian hàng, truyền thông quảng bá... ước khoảng 1.000 triệu đồng. Doanh số bán hàng của doanh nghiệp đạt trên 5.000 triệu đồng.

- Liên kết trong công tác quản lý tài nguyên: tỉnh đã ký kết các quy chế phối hợp gồm giữa các tỉnh, thành trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam về việc quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường các vùng giáp ranh; Quy chế phối hợp giữa tỉnh Tây Ninh và tỉnh Bình Dương về kiểm tra hoạt động khai thác, kinh doanh, vận chuyển, tập kết cát trên sông Sài Gòn và hồ Dầu Tiếng đoạn giáp ranh giữa hai tỉnh Bình Dương và Tây Ninh.

II. Kết quả phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

1. Công tác quy hoạch

*** Phát triển đô thị tại địa phương**

Triển khai và thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2014 - 2020 và định hướng đến năm 2030; hiện nay, tỉnh có 01 đô thị loại III *(thành phố Tây Ninh)*, 02 đô thị loại IV *(huyện Trảng Bàng và Hòa Thành)*, 06 đô thị loại V *(các thị trấn: Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành, Gò Dầu, Bến Cầu và Dương Minh Châu)*. Tập trung thực hiện một số công trình trọng điểm, góp phần thay đổi bộ mặt đô thị trên địa bàn tỉnh [19].

*** Hạ tầng giao thông**

Triển khai và thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển Giao thông Vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; ngoài ra, tỉnh đã cùng với các tỉnh, thành trong Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam xây dựng Đề án kết nối giao thông tổng thể các tỉnh trong Vùng.

*** Xây dựng vùng nông thôn có kết cấu hạ tầng đồng bộ**: thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020, tỉnh đã triển khai công tác quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới trên 80/80 xã, đến năm 2013 đã có 100% được phê duyệt quy hoạch. Trong giai đoạn, đã phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2025 và định hướng đến năm 2035, Quy hoạch cấp Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020.

*** Hệ thống cấp, thoát nước theo hướng liên kết các địa phương trong toàn Vùng:**

Xây dựng và triển khai thực hiện Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Đối với hệ thống cấp nước đô thị, hiện nay, có 6/9 đô thị có hệ thống cấp nước sạch tập trung *(Thành phố Tây Ninh và các thị trấn Hòa Thành, Gò Dầu, Châu Thành, Bến Cầu, Trảng Bàng)*; có 01/9 đô thị đã được đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đưa vào sử dụng *(thị trấn Dương Minh Châu)*; 02/9 đô thị

---

[19] xây dựng, hoàn thành hệ thống cấp nước sạch và vệ sinh môi trường khu vực Thành phố Tây Ninh, dự án chôn lấp rác Tân Hưng, phát triển mạng lưới viễn thông lên công nghệ NGN và nâng cấp mạng thông tin di động lên công nghệ 3G, 4G.

đang triển khai đầu tư xây dựng *(Thành phố Tây Ninh, Huyện Bến Cầu)*; 03/9 đô thị đang lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư *(đô thị Trảng Bàng, đô thị Hòa Thành và thị trấn Châu Thành)*.

*** Các khu vực nghĩa trang, hệ thống xử lý nước thải cho toàn Vùng**

Xây dựng và triển khai Quy hoạch nghĩa trang tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2214/QĐ-UBND ngày 01/11/2013); đã triển khai xây dựng Nghĩa địa xanh, Đài hỏa táng, chỉnh trang, nâng cấp Nghĩa trang Liệt sĩ Trà Võ.

2. Kết quả triển khai công trình, dự án cụ thể tại vùng và các địa phương được nêu ra trong Nghị quyết số 53-NQ/TW, Kết luận số 27-KL/TW, chương trình và Kế hoạch hành động của Chính phủ triển khai thực hiện tại Quyết định số 123/2006/QĐ-TTg và Quyết định số 275/QĐ-TTg

*** Theo quy hoạch của Quốc gia, của Vùng và kế hoạch của Trung ương; giai đoạn 2005 - 2019 Trung ương dự kiến đầu tư 06 dự án trên địa bàn tỉnh, gồm:**

– Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài: Dự án được Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông – Vận tải nghiên cứu từ năm 2017, đến cuối năm 2018 Bộ Giao thông Vận tải đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả nghiên cứu tiền khả thi dự án. Nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, Uỷ ban nhân dân tỉnh và Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trao đổi, thống nhất kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là cơ quan nhà nước có thẩm quyền đầu tư dự án này. Ngày 29/5/2019, Bộ Giao thông – Vận tải chủ trì họp với 02 địa phương, thống nhất trình Thủ tướng Chính phủ theo đề xuất của Uỷ ban nhân tỉnh Tây Ninh và Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

– Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hoà: Dự án đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa thuộc các tỉnh Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh và Long An được Bộ Giao thông – Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 3950/QĐ-BGTVT ngày 17/12/2007. Trong đó: đoạn qua tỉnh Tây Ninh dài 21,7km; Phần đường: đã thi công xong nền đường đá 0x4 lớp 01 từ cầu Thanh An (đầu tuyến đoạn qua tỉnh Tây Ninh) đến nút giao đường ĐT.782 với chiều dài khoảng 14,0 km, đoạn từ nút giao đường ĐT.782 đến suối Rỗng Tượng (chiều dài khoảng 2,6Km) đã đắp xong sỏi đỏ; phần cầu: đã thi công xong cầu Kênh Đông nhưng chưa thông xe. Dự án giãn tiến độ thực hiện từ năm 2011 theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ. Năm 2018, Bộ Giao thông – Vận tải đầu tư hoàn chỉnh phần nút giao với QL.22. Để tiếp tục thực hiện dự án, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Giao thông - Vận tải lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo hình thức đối tác công tư (PPP), quy mô đường cao tốc 4 làn xe hạn chế; tuy nhiên, sau khi xây dựng xong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án, phương án tài chính không khả thi. Hiện Ban Quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh đang tham mưu Bộ Giao thông - Vận tải trình Thủ tướng Chính phủ cho chủ trương đầu tư từ nguồn ngân sách, giai đoạn trước mắt đầu tư quy mô đường cấp III.

– Sửa chữa, cải tạo Quốc lộ 22B: Tổng cục Đường bộ Việt Nam thực hiện sửa chữa vào cuối năm 2018, dự kiến hoàn thành trong năm 2020.

– Quốc lộ 14C (kéo dài): tỉnh đang thực hiện đầu tư các đoạn còn sỏi đỏ đạt tiêu chuẩn đường láng nhựa để cùng với Bình Phước và Long An đề xuất Bộ Giao thông - Vận tải chuyển cấp tuyến thành quốc lộ và quản lý.

– Đường tuần tra biên giới: Bộ Quốc phòng đang triển khai thi công, dự kiến hoàn thành trong năm 2020.

– Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 22: Dự án được Thủ tướng Chính phủ giao Uỷ ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh làm cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP (hợp đồng BOT). Tuy nhiên, hình thức đầu tư BOT không triển khai được do Nghị quyết số 437/NQ-UBTVQH14 ngày 21/10/2017 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định "Đối với các dự án đường bộ đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT chỉ áp dụng đối với các tuyến đường mới để bảo đảm quyền lựa chọn cho người dân, không đầu tư các dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường độc đạo hiện hữu".

Ngoài ra, Trung ương đã hỗ trợ đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình, gồm: ĐT.786 đoạn cuối tuyến từ cửa khẩu Mộc Bài đến ranh tỉnh Long An dài 11km mặt bê tông nhựa, cầu Gò Chai trên đường ĐT.786, đoạn tránh thị trấn Trảng Bàng 3,8 km mặt đường 18m bê tông nhựa; nâng cấp tuyến QL22B từ Thị trấn Gò Dầu đi Xa Mát ranh giới Việt Nam - Campuchia; nâng cấp đường tỉnh 795.2 dài 9,5km bê tông nhựa.

*** Đối với các dự án địa phương đầu tư:**

- Giai đoạn 2005 - 2010: hoàn thành việc nâng cấp, mở rộng các trục giao thông quan trọng như Quốc lộ 22B; các tuyến đường nối Thành phố Tây Ninh đến trung tâm các huyện Châu Thành, Dương Minh Châu; phối hợp triển khai xây dựng đường Hồ Chí Minh (đoạn đi qua tỉnh Tây Ninh); triển khai xây dựng đường đến trung tâm huyện Bến Cầu, Trảng Bàng (giai đoạn II), đường đến Khu Công nghiệp - Đô thị Bourbon - An Hòa (787). Làm mới 112,4 km đường nội thị xã, thị trấn, cụm xã, đường phục vụ phát triển các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, cửa khẩu; 317 km đường giao thông nông thôn. Cơ bản hoàn thành dự án hiện đại hóa thủy lợi Hồ Dầu Tiếng; kiên cố hoá 221,3 km kênh mương; hoàn thành 3 trạm bơm *(Bến Đình, Long Hưng, Hòa Thạnh)*; xây dựng 220 km đường dây trung thế, 551 km đường dây hạ thế và 58 trạm biến áp lên 25KVA. Triển khai, xây dựng Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật, Trường Dạy nghề khu vực phía Nam; nâng cấp trường Trung cấp nghề, Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh, triển khai xây dựng Trường đại học dân lập. Xây dựng hoàn thành một bệnh viện tuyến tỉnh, 03 bệnh viện huyện; xây dựng mới và nâng cấp 16 trạm y tế xã; xây mới bệnh viện y học dân tộc, bệnh viện điều dưỡng. Xây dựng và hoàn thành sân vận động tỉnh, Trung tâm Giáo dục lao động xã hội; Phim trường Đài phát thanh - Tuyền hình tỉnh. Triển khai xây dựng Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên. Xây dựng, hoàn thành hệ thống cấp nước sạch và vệ sinh môi trường khu vực Thị xã Tây Ninh; dự án chôn lấp rác Tân Hưng. Triển khai xây dựng Nghĩa địa xanh, Đài hỏa táng, chỉnh trang, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ Trà Võ.

- Giai đoạn 2011 - 2015: đã tập trung nâng cấp, sửa chữa 246,3 km đường nhựa và 1.350 km đường sỏi đỏ, xây dựng mới 01 cầu bê tông nhựa, 1 cầu Bailey và nâng cấp sửa chữa 07 cầu trên các tuyến đường trọng yếu; xây dựng cảng thủy nội địa xã Thanh Phước, Gò Dầu; hoàn thành hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng, kiên cố hóa 90 km kênh nội đồng; xây dựng, nâng cấp 1.099 km đường dây trung thế, 887 km đường dây hạ thế và đầu tư trạm phân phối với tổng công suất 320,246 MVA; phát triển mạng lưới viễn thông lên công nghệ NGN và nâng cấp mạng thông tin di động lên công nghệ 3G; xây dựng hoàn thành 47 trường đạt chuẩn quốc gia, kiên cố hóa 1.346 phòng học. Hoàn thành 05 bệnh viện tuyến huyện, bệnh viện Y học dân tộc, xây mới 77 trạm y tế xã và 02 bệnh viện tư nhân; xây dựng hoàn thành 02 nhà máy xử lý rác; xây dựng hoàn thành, đưa vào sử dụng khu nhà ở công nhân khu công nghiệp Linh Trung 3, khu công nghiệp Phước Đông – Bời Lời; 02 hệ thống cấp nước tập trung tại 02 khu công nghiệp: Chà Là, Bourbon – An Hoà, 01 Cổng cửa khẩu - Trạm kiểm soát liên hợp khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát. Đồng thời nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường giao thông trong khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, khu đô thị thị xã, thị trấn và đường giao thông nông thôn. Các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng đã phát huy hiệu quả, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, làm cho bộ mặt nông thôn ngày càng khang trang theo hướng xây dựng nông thôn mới và góp phần làm cho Thị xã Tây Ninh được công nhận: là đô thị loại III vào năm 2012, là thành phố trực thuộc tỉnh vào năm 2014.

- Giai đoạn 2016 - 2020: tập trung nâng cấp, sửa chữa mạng lưới đường giao thông (36 dự án với 294,2km đường bê tông nhựa và 02 cầu bê tông cốt thép), trong đó tập trung phát triển các tuyến giao thông huyết mạch, kết nối giữa tỉnh với các địa phương lân cận cũng như giữa các huyện, thành phố trong tỉnh: Đường 788 (từ ngã ba Vịnh đến ngã ba Lò Gò), Đường 794 từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 1); nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22 đến ngã tư Tân Bình), Đường Đất Sét - Bến Củi, Cầu An Hòa...; các hệ thống thoát nước đô thị (02 dự án và 01 đề án); hệ thống kênh, mương thủy lợi, trạm cấp nước sạch được ưu tiên đầu tư (43 dự án): tưới tiêu phía Tây sông Vàm Cỏ, Đê bao Phước Hội, xã Phước Chỉ, Nâng cấp mở rộng suối Bà Tươi...; xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia, trường mầm non ở địa bàn các xã vùng sâu, vùng xa, biên giới, đặc biệt là phát triển hệ thống các trường tư thục (32 dự án): Trường chuyên Hoàng Lê Kha, Trường trung học phổ thông Hoàng Văn Thụ, Trường trung học cơ sở Phước Thạnh, Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 (khoản vay chính sách), tiểu dự án Tây Ninh ...; các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện được đầu tư cải tạo, sửa chữa hoặc xây mới nhằm cải thiện công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân (26 dự án): Nâng cấp mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Gò Dầu, Trung tâm y tế huyện Tân Biên, Triển khai bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh ...; tiếp tục đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới góp phần nâng cao chất lượng sống cho người dân... Các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng đã phát huy hiệu quả, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, làm cho bộ mặt nông thôn ngày càng khang trang theo hướng xây dựng nông thôn

mới và đã góp phần thúc đẩy quá trình xây dựng đô thị tại Thành phố Tây Ninh và các huyện Trảng Bàng, Hòa Thành và Gò Dầu.

Tuy nhiên, việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số hạn chế: các dự án do Trung ương đầu tư chậm triển khai thực hiện *(chủ yếu tập trung vào 02 lĩnh vực: hạ tầng giao thông, thủy lợi)*, các giải pháp huy động vốn chưa thực hiện được hoặc thực hiện chưa đạt; việc kêu gọi đầu tư dự án theo hình thức BT, BOT, BTO, huy động vốn từ quỹ đất, khai thác các nguồn thu, biên chỉnh trang, đổi đất lấy hạ tầng..., còn nhiều hạn chế, vì vậy nguồn lực thực hiện hoàn thành các dự án thuộc chương trình chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước.

III. Về phát triển văn hóa - xã hội

1. Về giáo dục, đào tạo

Các hoạt động giáo dục - đào tạo đạt nhiều kết quả tích cực. Chương trình giáo dục phổ thông tiếp tục được thực hiện có hiệu quả theo hướng chuẩn hóa, hiện đại. Phong trào thi đua "Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học", Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Năm 2017, Tây Ninh được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi và đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; duy trì chuẩn quốc gia về xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Huy động trẻ em 6 tuổi ra lớp hàng năm đạt 100%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp bậc trung học cơ sở tiếp tục học tiếp lên trung học phổ thông và trung cấp nghề đạt 86,6%.

Các đề án trọng tâm phát triển giáo dục được ban hành và triển khai thực hiện quyết liệt [(20)]. Mạng lưới trường lớp học mầm non, phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp đã được quy hoạch và phát triển theo hướng kiên cố, chuẩn hóa và xã hội hóa giáo dục, đã thu hút đầu tư xây dựng trường tư thục, các công trình xã hội hóa, đầu tư cơ sở vật chất trường học. Củng cố các trung tâm giáo dục thường xuyên huyện, thành phố bảo đảm thực hiện 3 chức năng một cách hiệu quả.

2. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Mạng lưới khám chữa bệnh từ tỉnh đến xã được tập trung đầu tư; cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được nâng cấp; thực hiện tốt các chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng chính sách xã hội, người có công. Tình trạng quá tải ở các bệnh viện tuyến trên từng bước được khắc phục, việc chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới đạt kết quả tích cực. Chất lượng khám bệnh,

---

[(20)] Đề án phát triển trường bán trú ở cấp học mầm non, tiểu học trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Đề án xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; Đề án phát triển trường chuyên Hoàng Lê Kha; Đề án xã hội hóa giáo dục, đào tạo; Đề án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017 – 2020; đề án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017 – 2020

chữa bệnh tiếp tục được nâng lên, các cơ sở tích cực triển khai thực hiện nhiều kỹ thuật mới trong chẩn đoán và điều trị.

Tỉnh đã ban hành nhiều chính sách đào tạo, thu hút, phát triển nguồn bác sĩ, nâng tỷ lệ bác sĩ trên vạn dân đạt 6,7. Y tế tư nhân phát triển mạnh, trong đó có 02 bệnh viện với gần 400 giường bệnh, đến nay số giường bệnh trên vạn dân đạt 21,1 giường; hiện đang tiếp tục đầu tư 02 bệnh viện với qui mô 600 giường bệnh, dự kiến hoàn thành vào năm 2020. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em giảm còn 11,2%. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT tăng lên 81,3% vào năm 2018.

3. Văn hóa, thông tin

Các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch ngày càng đa dạng phong phú, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân. Thực hiện Chương trình hành động về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững đất nước. Phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"* được thực hiện thường xuyên, có 86,7% ấp, khu phố đạt chuẩn văn hoá; 82% gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa; 97,9% Trung tâm văn hóa - thể thao - học tập cộng đồng hoạt động hiệu quả. Công tác bảo tồn, tôn tạo các di tích văn hóa lịch sử; phát huy, bảo tồn nền văn hóa của các dân tộc được quan tâm hơn trước. Hoạt động thể thao thành tích cao được duy trì và phát triển. Hoạt động thể dục thể thao quần chúng được duy trì, tỷ lệ người dân thường xuyên luyện tập thể dục thể thao đến năm 2018 đạt 31%.

Phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"* đã tập hợp, đoàn kết các lực lượng, khơi dậy và phát huy được tính tích cực sáng tạo, nguồn lực của nhân dân, tạo ra sức mạnh toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, thúc đẩy kinh tế - xã hội địa phương phát triển, tiêu biểu có cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư"*, *"Xã văn hoá"*, *"Điểm sáng văn hoá biên giới"* đã huy động nhân dân tham gia làm đường giao thông, giúp nhau phát triển kinh tế, phòng, chống các loại tội phạm, nhiều hộ dân hiến đất xây dựng trường học, xây văn phòng ấp, đóng góp xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương, phát triển văn hoá, thể thao đáp ứng nhu cầu hưởng thụ của người dân.

Trong những năm qua, tỉnh đã tập trung phát triển và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính và xây dựng chính quyền điện tử, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân và hiệu quả công tác cải cách hành chính ở cấp cơ sở. Các bộ phận một cửa tại các cơ quan, đơn vị được thành lập, là cầu nối giải quyết nhanh chóng, thuận tiện mọi thủ tục hành chính cho người dân khi đến các cơ quan, đơn vị làm việc. Việc ứng dụng công nghệ thông tin đã góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước, tăng cường công khai, minh bạch thông tin, tiết kiệm chi phí, cung cấp dịch vụ công tốt hơn cho người dân và các doanh nghiệp.

Đến nay các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử thông qua Hệ thống văn phòng điện tử. Hệ thống đã được triển khai cho 100% cơ quan chuyên môn trực thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh, huyện, xã và đã kết nối với trục liên thông quốc gia. Hệ thống chứng thực chữ ký số

chuyên dùng được triển khai cho 100% sở, ban, ngành, 100% uỷ ban nhân dân cấp huyện và 100% uỷ ban nhân dân cấp xã và được thực hiện ký số trên 07 loại văn bản quy định (Công văn, Báo cáo, Kế hoạch, Thông báo, Giấy mời, Lịch công tác, Văn bản sao gửi) để luân chuyển văn bản điện tử trên môi trường mạng, đã góp phần tiết kiệm thời gian và chi phí của các cơ quan, đơn vị.

Tỉnh đã tiến hành xây dựng và đưa vào vận hành Cổng thông tin điện tử dịch vụ công trực tuyến để phục vụ người dân và doanh nghiệp. Cổng thông tin điện tử tỉnh đã cung cấp 100% thủ tục hành chính đạt mức độ 2 (1.884 thủ tục). Trong đó, có 1.216 thủ tục hành chính đạt mức độ 3 và 108 thủ tục hành chính đạt mức độ 4 được triển khai, ứng dụng trên địa bàn tỉnh trong việc giải quyết các thủ tục hành chính qua hệ thống một cửa liên thông.

Chất lượng thông tin truyền thông, báo chí, xuất bản từng bước được nâng lên; đóng góp tích cực cho việc thông tin, tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và phản ánh nguyện vọng của nhân dân.

4. Giải quyết việc làm, thực hiện chính sách xã hội

Giai đoạn năm 2005 - 2014: toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 215.614 người. Trong đó: phát triển kinh tế - xã hội 181.909 người; vay vốn từ Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm: 32.041 người; xuất khẩu lao động: 1.664 người.

Trong giai đoạn năm 2015 - 2018: chỉ tiêu việc làm tăng thêm 93.984 người. Trong đó: phát triển kinh tế xã hội: 80.980 người; vay vốn từ Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm: 11.910 người; xuất khẩu lao động: 1.094 người.

Công tác đào tạo lao động có tay nghề cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của tỉnh. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp trực tiếp đào tạo và liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước, giai đoạn 2011 - 2018: 185.565 người *(đại học, cao đẳng 5.742 người; trung cấp 7.178 người, sơ cấp và đào tạo thường xuyên 36.440 người; đào tạo nghề cho lao động nông thôn 40.851 người; doanh nghiệp tuyển dụng và tự đào tạo 95.354 người)*.

4.1. Công tác giảm nghèo

Thực hiện hiệu quả các chương trình giảm nghèo, tạo điều kiện để người nghèo tiếp cận tốt hơn các dịch vụ xã hội cơ bản. Cơ sở hạ tầng của 16 xã thuộc Chương trình 135 được đầu tư, đời sống người nghèo được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo thấp, giảm bền vững hằng năm theo nghị quyết đã đề ra.

Bảo đảm hộ nghèo có đủ điều kiện, có nhu cầu vay vốn để đầu tư sản xuất, kinh doanh được hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi hộ nghèo; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hưởng kịp thời, đầy đủ các chính sách về y tế, giáo dục và trợ giúp pháp lý theo đúng quy định. Từng bước nâng cao điều kiện sống cho người nghèo, trước hết tập trung hộ nghèo ở vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xã khó khăn, cụ thể:

– Giai đoạn 2006 - 2010: tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2009 của tỉnh còn 5,54% bình quân hàng năm giảm 1,36%.

– Giai đoạn 2011-2015: tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn Trung ương đến cuối năm 201 còn dưới 2%. Bình quân mỗi năm giảm 1,29%.

– Từ năm 2015 đến nay:

+ Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 201 - 2020: Hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, thoát cận nghèo được tham gia các dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trong gia đoạn 2018 - 2020, mức hỗ trợ cao nhất là 15 triệu đồng/hộ và mức thấp nhất 8 triệ đồng/hộ.

+ Với sự tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã trong Chương trình 135 v nâng mức hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, thoát cận nghèc toàn tỉnh phấn đấu đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo chung còn dưới 2%.

+ Kết quả rà soát hộ nghèo năm 2018, toàn tỉnh còn 7.609 hộ nghèo, hộ cận nghè chuẩn Trung ương, chiếm tỷ lệ 2,54%. Bình quân giai đoạn 2015-2018 toàn tỉnh đã giả 0,59%/năm.

4.2. Thực hiện chính sách trợ giúp xã hội bảo trợ xã hội

Thực hiện Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007, Nghị định s 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 và Ngh định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của chính phủ về chính sách trợ giúp xã hộ bảo trợ xã hội, giai đoạn 2011- 2018, toàn tỉnh đã hỗ trợ cho 167.310 lượt đối tượng vớ tổng kinh phí 653,22 tỷ đồng từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ cho người cao tuổ người khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng, trẻ em không có người nuôi dưỡng,...

Giải quyết các chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội gó phần bảo đảm an sinh xã hội; mở rộng các hình thức trợ giúp phong phú, đa dạng the hướng xã hội hóa, huy động các hoạt động nhân đạo, từ thiện, thực hiện đồng bộ cá chính sách bảo trợ xã hội. Qua đó, số lượng đối tượng có hoàn cảnh khó khăn đượ hưởng trợ cấp xã hội ngày càng tăng; các cá nhân, gia đình bị thiệt hại bởi thiên tai, lũ lụ được hỗ trợ kịp thời. Mức độ bao phủ của các chính sách xã hội năm sau cao hơn năm trước.

5. Bảo vệ môi trường sinh thái

Tỉnh đã hoàn thành kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trườn nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg và Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngà 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Thường xuyên rà soát, đánh giá các nhà máy c nước thải gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, Khu công nghiệp xả nước thải ra mô trường phải xử lý đạt cột A quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, kết quả:

– 05/05 khu công nghiệp đang hoạt động đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt cột A, lắp đặt thiết bị quan trắc tự động liên tục và truyền số liệu trực tiếp về Ban Quản lý Khu kinh tế để theo dõi, giám sát.

– 66/68 nhà máy chế biến khoai mì đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt cột A, trong đó có 64/68 nhà máy được kiểm tra xác nhận nước thải đã xử lý đạt cột A, (đạt 94,12%); 02/68 nhà máy đang vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý (chiếm 2,94%).

– 24/24 nhà máy chế biến cao su đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải đạt cột A.

– 03/03 nhà máy chế biến đường đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn cột A.

Các nhà máy trong và ngoài Khu công nghiệp có quy mô xả nước thải ra môi trường từ 1.000 m^3/ngày đêm trở lên đã và đang tích cực lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát.

Hoàn thành dự án thu gom và xử lý nước thải tập trung của thị trấn Dương Minh Châu; 80,6% chất thải sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại được thu gom, xử lý; 100% chất thải nguy hại và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý.

Về chất thải y tế: tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 2349/KH-UBND ngày 05/9/2017 về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh nhằm quản lý và xử lý triệt để chất thải y tế phát sinh tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh, đảm bảo 100% cơ sở y tế xử lý chất thải rắn, nước thải đạt quy chuẩn. Hiện nay, 9/9 Trung tâm y tế huyện, thành phố và 04 bệnh viện đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải, lò đốt chất thải rắn y tế nguy hại đạt quy định; các cơ sở y tế cấp xã, phòng khám tư nhân chuyển giao cho các Trung tâm y tế cấp huyện để xử lý.

Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Dự án quản lý ô nhiễm các khu công nghiệp thuộc lưu vực sông Đồng Nai, sông Nhuệ - Đáy, vốn ODA: 1,189 triệu USD; vốn đối ứng từ ngân sách địa phương 46 ngàn USD tương đương 1,007 tỷ VNĐ.

Ngoài ra, tỉnh còn tích cực phối hợp với các tỉnh Long An, Tiền Giang và thành phố Hồ Chí Minh quan trắc nước sông Vàm Cỏ Đông với tần suất từ 04 -12 lần/năm, vào mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 5) đã tăng tần suất tại một số vị trí thường xảy ra cá chết ở rạch Tây Ninh và sông Vàm Cỏ Đông lên một lần/ngày để theo dõi diễn biến chất lượng nước và có biện pháp xử lý, ngăn ngừa mức độ gia tăng ô nhiễm.

Tỉnh Tây Ninh đã lắp đặt 05 trạm quan trắc nước mặt tự động nhằm kiểm soát chất lượng nước mặt tại những khu vực có nguy cơ ô nhiễm, tỉnh cũng đang lập kế hoạch lắp đặt thêm các trạm quan trắc không khí tự động để đánh giá chất lượng không khí tại các khu vực đông dân cư, khu vực giao thông và khu, cụm công nghiệp.

IV. Về quốc phòng, an ninh

1. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng an ninh

Tỉnh đã ban hành Dự án xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh giai đoạn 2003 - 2010 đến năm 2015 và Đề án xây dựng khu vực phòng thủ giai đoạn 2017 - 2021 và những năm tiếp theo, Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2020.

Thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế đường biên tại 2 khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài và Xa Mát. Thực hiện Đề án bố trí sắp xếp ổn định 3 khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh giai đoạn 2008 - 2012, đến nay đã đưa 300 hộ dân vào sinh sống tại Khu dân cư Chàng Riệc. Đưa 100 hộ gia đình thanh niên sinh sống theo Đề án Làng thanh niên lập nghiệp tại xã biên giới Ninh Điền.

Quy hoạch phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia đến năm 2020.

Thực hiện các đề án, quy hoạch, bố trí sắp xếp các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn gắn với khu vực phòng thủ tỉnh mang tính chiến lược lâu dài và phù hợp với thế mạnh của tỉnh. Đầu tư xây dựng một số công trình có tính lưỡng dụng phục vụ tốt phát triển kinh tế - xã hội trong thời bình và khi có chiến tranh xảy ra.

2. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Hạn chế, giảm thiểu các tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông, tai nạn nghề nghiệp.

Thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị (Khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới; xây dựng hoàn thành giai đoạn 2 khu dân cư Chàng Riệc. Phối hợp với Quân khu 7 xây dựng đường tuần tra biên giới giai đoạn 2017 - 2020 và xây dựng Điểm dân cư liền kề chốt dân quân biên giới giai đoạn 2019 - 2025.

Triển khai thực hiện hiệu quả các biện pháp tạo nguồn động viên gắn với công tác tuyển quân và phát triển đảng viên trong lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên. Chỉ đạo thực hiện tốt các biện pháp đổi mới về nội dung, tổ chức, phương pháp tiến hành xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên bảo đảm số lượng, chất lượng cao.

Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn được bảo đảm, chủ động xử lý tình hình giải tán đám đông khiếu kiện đông người, kịp thời ngăn chặn các phần tử xấu lợi dụng việc Quốc hội thảo luận về Dự án Luật đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (Luật Đặc khu) để kích động, lôi kéo công nhân đình công, biểu tình tuần hành phản đối. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm được tăng cường, tội phạm về trật tự xã hội được kéo giảm, tỷ lệ điều tra, khám phá án qua từng năm đạt khá.

Từ năm 2005 đến nay, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an các cấp đã khởi tố 15.218 vụ, điều tra làm rõ 8.766 vụ 18.642 bị can. Trong đó, tội phạm rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng xảy ra 729 vụ, điều tra làm rõ 654 vụ 1.051 bị can.

Tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 5.090 vụ, làm chết 2.465 người, bị thương 4.806 người. Tai nạn giao thông đường thủy xảy ra 12 vụ làm chết 24 người.

Tình hình cháy nổ, xảy ra 295 vụ, làm chết 10 người, làm bị thương nhẹ 19 người, thiệt hại về tài sản khoảng 287,3 tỷ đồng; xảy ra 3 vụ nổ làm bị thương 3 người.

V. Về xây dựng hệ thống chính trị

1. Chất lượng hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp

Uỷ ban nhân dân các cấp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và thực tiễn quản lý xã hội ở địa phương. Trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, Uỷ ban nhân dân thực hiện theo Quy chế làm việc được ban hành theo nhiệm kỳ, Ủy ban nhân dân thực hiện phân công hoặc ủy quyền cho thành viên Ủy ban nhân dân theo dõi, chỉ đạo cơ quan thuộc Uỷ ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn bảo đảm thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn đối với tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội tại địa phương quản lý.

Hoạt động chỉ đạo, điều hành của Uỷ ban nhân dân các cấp thực hiện tốt chế độ làm việc và nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, mọi quyết định, hoạt động điều hành được dân chủ bàn bạc, tuân thủ theo quy định của pháp luật; giải quyết công việc đúng phạm vi trách nhiệm, thẩm quyền, bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, giám sát của Hội đồng nhân dân cùng cấp và Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

Tuy nhiên, trong quá trình quản lý, hằng năm vẫn còn một số nội dung, đề án trong Chương trình làm việc phải điều chỉnh, bổ sung hoặc chuyển thời gian trình qua năm sau. Đồng thời, trong quá trình chỉ đạo, điều hành của uỷ ban nhân dân có nhiều nội dung phát sinh, cần xin ý kiến của Hội đồng nhân dân để giải quyết kịp thời, nhưng Luật Tổ chức chính quyền địa phương cũng không quy định việc ủy quyền của Hội đồng nhân dân cho Thường trực Hội đồng nhân dân giữa 2 kỳ họp để thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân, vì vậy trong quyết nghị một số nội dung quan trọng của Uỷ ban nhân dân đôi khi có độ trễ nhất định.

2. Công tác xây dựng hệ thống chính trị cơ sở và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở

Các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn tiếp tục cụ thể hóa nội dung Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn nhằm mở rộng các hình thức dân chủ ở cơ sở để Nhân dân thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Công khai các nội dung để Nhân dân bàn, Nhân dân biểu quyết thực hiện, Nhân dân giám sát được thực hiện đầy đủ hơn, cụ thể:

– Công khai các công trình, dự án xây dựng nông thôn mới để Nhân dân góp ý trước khi tổ chức thực hiện.

– Quá trình tổ chức thực hiện các công trình, dự án được Nhân dân giám sát thông qua Ban Thanh tra Nhân dân và Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; các chính sách an sinh xã hội được thông báo rộng rãi để Nhân dân tham gia giám sát quá trình thực hiện.

– Việc sửa đổi, bổ sung Quy ước ở Khu dân cư được tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và được tiếp thu bổ sung, sửa đổi phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương. Các hình thức lấy ý kiến Nhân dân được thực hiện thông qua các cuộc tiếp xúc cử tri định kỳ, họp tổ dân cư tự quản, đặt hòm thư góp ý, niêm yết công khai tại trụ sở uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn, …

Thực hiện dân chủ gắn với các phong trào thi đua yêu nước đều được bàn bạc thống nhất, lấy ý kiến Nhân dân, Mặt trận Tổ quốc phối hợp với các ngành, các tổ chức thành viên vận động Nhân dân tự nguyện tham gia các hoạt động đóng góp thực hiện cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"*.

Việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở trong hoạt động cơ quan hành chính Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 04/2015/NĐ-CP của Chính phủ, được các cấp ủy đảng, chính quyền quan tâm thực hiện gắn với các phong trào thi đua của từng cơ quan, đơn vị.

Các cơ quan, đơn vị phát động các phong trào thi đua; công khai minh bạch các chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức; cụ thể hóa các quy định của pháp luật vào nội quy, quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị; công khai các quy chế về trách nhiệm công vụ, về trách nhiệm phục vụ Nhân dân của cán bộ, công chức, viên chức để dân biết, theo dõi, giám sát và góp ý. Gắn với việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về "Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" góp phần nâng cao trách nhiệm, ý thức phục vụ Nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Đồng thời, thực hiện tốt Quy định số 76-QĐ/TW của Bộ Chính trị về đảng viên giữ mối liên hệ với cấp ủy nơi cư trú, tạo điều kiện cho cán bộ, đảng viên công tác ở các cơ quan tỉnh, huyện gắn với cơ sở và giúp cấp ủy quản lý, đánh giá, nhận xét đảng viên chính xác, khách quan hơn.

Về công tác cải cách thủ tục hành chính tại các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện ngày càng nề nếp, bộ phận tiếp nhận và giao trả hồ sơ thực hiện đúng thời gian và quy trình; 100% cơ quan, đơn vị, xã, phường, thị trấn đều niêm yết công khai, minh bạch, đầy đủ các thủ tục hành chính tại công sở, trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức cá nhân đến liên hệ công tác; có lịch, có nơi tiếp và phân công cán bộ tiếp công dân đúng quy định; đồng thời, triển khai thực hiện có hiệu quả văn phòng một cửa điện tử tại các sở, ngành; uỷ ban nhân dân các cấp thực hiện tốt cơ chế "một cửa", "một cửa liên thông". Một số sở, ngành tỉnh định kỳ tổ chức đối thoại, phát phiếu thăm dò, lấy ý kiến của Nhân dân để kịp thời điều chỉnh, sửa đổi các thủ tục hành chính nhằm phục vụ Nhân dân được tốt hơn.

3. Công tác xây dựng đội ngũ cán bộ

*** Về xây dựng cơ cấu công chức theo vị trí việc làm cấp huyện, cấp tỉnh**

Tính đến nay, các cơ quan, đơn vị hành chính trong tỉnh đã sắp xếp và thực hiện cơ bản bảo đảm cơ cấu ngạch công chức hợp lý theo từng chức danh trong cơ quan, đơn vị.

*** Về đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân tài**

Từ năm 2005 đến nay, nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh, trên cơ sở các quy định của pháp luật và các văn bản có liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân tài, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện. Trên cơ sở đó, các sở, ban, ngành tỉnh, Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố làm căn cứ, xây dựng kế hoạch cụ thể để cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng. Kết quả từ năm 2005 đến nay đã đào tạo, bồi dưỡng 26.765 lượt người cho cán bộ, công chức, viên chức, trong đó:

– Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ: 14.729 lượt người, trong đó:

– Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước các ngạch cán sự, chuyên viên, chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp: 3.773 lượt người;

– Bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo quản lý: 314 lượt người;

– Kiến thức tin học, ngoại ngữ: 455 lượt người;

– Đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài: 106 lượt người;

– Kiến thức quốc phòng an ninh: 1.393 lượt người;

– Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ các ngành khác 5.995 lượt người.

– Thực hiện chính sách thu hút nguồn nhân lực, giai đoạn 2005 đến năm 2010 thực hiện tiếp nhận trên 1.000 sinh viên có trình độ đại học các ngành về tỉnh công tác, qua thời gian thực hiện đã bổ sung một số lượng lớn vào đội ngũ cán bộ, công chức tỉnh, huyện, xã. Kết quả thu hút 24 trường hợp sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học loại giỏi, trình độ thạc sĩ về công tác tại các cơ quan, đơn vị.

- Về kết quả thực hiện 03 đề án của tỉnh:

+ Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND ngày 22/4/2010 của Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án tạo nguồn chức danh Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2010 - 2020: tổ chức được 02 khóa tạo nguồn chức danh Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã với 65 học viên tham gia học tập (trong đó: khóa 1 có 38 học viên; khóa 2 có 27 học viên). Đến nay, tất cả 65 học viên đã hoàn thành khóa học và đã trở về địa phương công tác.

+ Quyết định số 21/2010/QĐ-UBND ngày 22/4/2010 của Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án đào tạo cán bộ, công chức, viên chức trình độ sau đại học tại các cơ sở nước ngoài giai đoạn 2010 - 2015: cử 20 công chức, viên chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn (B+) tham gia đào tạo ngoại ngữ IELTS 6.5 tại thành phố Hồ Chí Minh; tổ chức được 02 lớp đào tạo ngoại ngữ tiếng anh theo tiêu chuẩn quốc tế IELTS, với 29/31 học viên thi lấy chứng chỉ IELTS; 02 viên chức ngành giáo dục đi học nghiên cứu sinh tại Trung Quốc; Đào tạo sau đại học ở nước ngoài theo chương trình 165: đã hỗ trợ cho 43 cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài, trong đó: Nghiên cứu khảo sát: 35 người; Bồi dưỡng ngoại ngữ: 01 người; Đào tạo ở nước ngoài: 08 người (06 thạc sĩ, 02 tiến sĩ).

+ Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 22/4/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án hỗ trợ đào tạo đại học, sau đại học dành cho học sinh, sinh viên, học viên tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2010 - 2015: Hỗ trợ kinh phí đào tạo cho 11 sinh viên theo đề án (07 đại học, 04 cao học). Trong số 11 sinh viên này, hiện đã tốt nghiệp ra trường và đang công tác tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trong tỉnh.

*** Về chính sách tuyển dụng, bố trí, sử dụng phân công công tác, điều động, biệt phái**

– Từ năm 2005 đến năm 2012, công tác tuyển dụng công chức, viên chức thực hiện theo các văn bản của Chính phủ: Nghị định số 117/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức trong các cơ quan nhà nước và Nghị định số 116/2003/NĐ-CP, ngày 10/10/2003 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

– Từ năm 2013 đến năm 2019:

+ Thực hiện tuyển dụng công chức theo đúng quy định của Luật Cán bộ, công chức; Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 13/2010/TT-BNV của Bộ Nội vụ, quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Tuyển dụng đối với viên chức: thực hiện các quy định tại Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức. Các đơn vị sự nghiệp trong tỉnh đã thực hiện nghiêm túc việc xét tuyển viên chức thông qua thi tuyển và xét tuyển, công tác tổ chức được thực hiện công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Kết quả tuyển dụng công chức từ năm 2005 đến nay là 905 người, tuyển dụng viên chức là 5.977 người. Công tác tuyển dụng công chức, viên chức đã đi dần vào nề nếp. Việc bố trí, sử dụng phân công công tác, điều động, biệt phái cán bộ, công chức, viên chức thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

*** Công tác quy hoạch, bầu cử, bổ nhiệm**

Công tác quy hoạch cán bộ được triển khai thực hiện từ tỉnh đến cơ sở, từng bước gắn quy hoạch, đào tạo với bố trí, sử dụng cán bộ.

Công tác bổ nhiệm: Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản theo từng giai đoạn để thực hiện, gồm: Quyết định số 50/2007/QĐ-UBND ngày 24/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về tiêu chuẩn, chức danh, điều kiện và quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý; Quyết định số 29/2009/QĐ-UBND ngày

18/6/2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 50/2007/QĐ-UBND; Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 18/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định về tiêu chuẩn chức danh, điều kiện và quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý trên địa bàn tỉnh. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thực hiện theo quy trình và thủ tục, đúng tiêu chuẩn và thẩm quyền theo phân cấp của tỉnh.

Công tác bầu cử theo nhiệm kỳ được thực hiện đúng theo Luật Tổ chức Chính quyền địa phương.

*** Đánh giá cán bộ, công chức, viên chức**

Triển khai và tổ chức thực hiện Luật Cán bộ, công chức năm 2008; Luật Viên chức năm 2010; Quyết định số 286-QĐ/TW ngày 08/02/2010 của Bộ Chính trị về ban hành Quy chế đánh giá cán bộ, công chức; Quyết định số 1687-QĐ/TU ngày 11/6/2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tây Ninh về việc ban hành Quy chế đánh giá cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn của Bộ Nội vụ về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức, các văn bản của Chính phủ như Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015, Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27/7/2017 về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức, hằng năm Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành hướng dẫn thực hiện công tác đánh giá cán bộ, công chức, viên chức.

Việc triển khai hướng dẫn công tác phân loại, đánh giá luôn kịp thời, đúng quy định, công tác đánh giá cán bộ, công chức, viên chức gắn với việc nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG

I. Thành tựu cơ bản

Với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, các mục tiêu đề ra trong nghị quyết, trong chương trình hành động của địa phương đã cơ bản đạt được.

Sản xuất nông nghiệp phát triển đúng hướng, cơ cấu kinh tế nông thôn có bước chuyển dịch tích cực theo hướng khai thác lợi thế của từng vùng, định hình một số cây trồng chủ lực của tỉnh, sản xuất gắn thị trường tiêu thụ, tăng khả năng cạnh tranh sản phẩm. Đã kêu gọi xây dựng nhà máy chế biến rau, quả Tanifood với công suất 500 tấn/ngày.

Công tác trồng rừng, bố trí dân cư, cấp nước sạch cho dân cư nông thôn cũng như xây dựng nông thôn mới đạt đúng tiến độ kế hoạch đề ra, giải quyết nhu cầu cấp thiết của người dân nhất là người dân khu vực vùng sâu, vùng xa vùng giáp biên giới.

Ngành công nghiệp tăng trưởng ổn định và đóng góp đáng kể cho tăng trưởng kinh tế địa phương. Ngành công nghiệp đã và đang từng bước thực hiện cơ cấu lại sản xuất, nhằm mục tiêu tăng hàm lượng khoa học công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm, chuyển dần từ gia công, lắp ráp sang chế tạo và chế tác. Công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng khu, cụm công nghiệp được tỉnh quan tâm hơn, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư đến Tây Ninh dễ dàng tiếp cận được với quỹ đất trong khu, cụm công nghiệp, khu

kinh tế; hạn chế thu hút các dự án sản xuất công nghiệp ngoài khu. Đến nay, tỷ lệ lắp đầy đối với khu công nghiệp đạt 86%; đối với cụm công nghiệp đạt 78%.

Các dự án hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng phát huy hiệu quả cao, đây là những công trình trọng yếu kết nối trung tâm tỉnh đến các huyện, các cửa khẩu, kết nối vùng nguyên liệu với nhà máy chế biến, chỉnh trang đô thị..., góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, bảo đảm an ninh quốc phòng và hạn chế tại nạn giao thông; đồng thời thu hút các nhà đầu tư đến Tây Ninh đầu tư (lĩnh vực thương mại, nông nghiệp, du lịch...).

Đã kịp thời ngăn chặn tình hình suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường; giảm dần số lượng và mức độ tác động của các nguồn thải chủ yếu hiện đang gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường thông qua các hoạt động thanh tra, kiểm tra. Kiên quyết xử lý các vi phạm về bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên. Các loại chất thải rắn được quản lý tốt hơn thông qua hoạt động kiểm soát nguồn phát thải, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và đầu tư các công trình xử lý chất thải đạt quy định về môi trường.

Công tác thu ngân sách qua các năm được hoàn thành, năm sau cao hơn năm trước, góp phần bảo đảm các nhiệm vụ ngân sách của địa phương. Công tác quản lý điều hành chi ngân sách theo đúng hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, cơ bản đáp ứng các nhiệm vụ chi, bảo đảm các nhiệm vụ giáo dục - đào tạo, y tế, quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội, nông thôn mới...Cân đối ngân sách địa phương và góp phần tăng tích lũy các Quỹ tài chính công ngoài ngân sách địa phương hơn 1.200 tỷ đồng, góp phần giải quyết nhu cầu vốn cho các dự án đầu tư phát triển ở địa phương.

II. Tồn tại, hạn chế, yếu kém

1. Về phát triển kinh tế

Cơ cấu nông nghiệp chuyển dịch chậm, hiệu quả có lĩnh vực chưa cao; sức cạnh tranh một số sản phẩm nông nghiệp còn thấp, việc quy hoạch, xây dựng các vùng chuyên canh, nhất là chuyên canh cây ăn trái còn chậm, công nghiệp chế biến tuy phát triển nhưng chưa chế biến sâu, chế biến rau quả và thịt chưa đáp ứng nhu cầu phát triển. Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hoá chưa đáp ứng quá trình chuyển dịch sản xuất. Tình hình tiêu thụ nông sản còn gặp nhiều khó khăn, tình trạng được mùa, rớt giá vẫn thường xuyên xảy ra.

Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp còn hạn chế, chưa tạo được đòn bẩy để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Kinh tế hợp tác số lượng còn ít, quy mô nhỏ, hiệu quả thấp. Liên kết đầu tư - sản xuất - tiêu thụ còn ít, chưa chặt chẽ, hiệu quả còn thấp.

Việc liên kết với các địa phương vùng Đông Nam bộ và khu vực Kinh tế trọng điểm phía Nam còn chưa được toàn diện trên các lĩnh vực, chưa đi vào chiều sâu, hiện nay tỉnh vẫn chưa hình thành chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ với việc đưa nông sản của tỉnh vào các thị trường tiềm năng, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai...

Ngành công nghiệp phát triển chưa bền vững, chi phí sản xuất công nghiệp cao, tỉ lệ nội địa hóa thấp. Chưa đạt được mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn; chất lượng và sức cạnh tranh của nhiều sản phẩm còn thấp, công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển, sản xuất còn phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên, phụ liệu. Các sản phẩm phụ trợ còn nghèo nàn về chủng loại, kiểu dáng, mẫu mã đơn điệu, đa phần các doanh nghiệp sản xuất theo đơn hàng.

Nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp trình độ còn thấp, tỉ lệ lao động qua đào tạo, lao động kỹ thuật có tay nghề chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

Phần lớn các doanh nghiệp (chủ yếu doanh nghiệp trong nước) còn hạn chế về vốn và khả năng tiếp cận nguồn vốn của các tổ chức ngân hàng để mở rộng sản xuất, đầu tư chiều sâu nâng cao chất lượng sản phẩm; cơ sở kỹ thuật, công nghệ thiết bị lạc hậu dẫn đến năng suất lao động thấp.

Ngoài ra, sự liên kết, kết nối giữa các cơ sở, đơn vị sản xuất với các doanh nghiệp phân phối chưa chặt chẽ. Sự phối hợp của các địa phương đôi khi chưa kịp thời để có thể đáp ứng yêu cầu đột xuất của thị trường, nên công tác triển khai hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm còn khó khăn.

Quá trình xúc tiến thương mại giữa các địa phương vẫn còn nhiều hạn chế, trong đó một số ký kết cung ứng mới chỉ mang tính chất thăm dò, giá trị chưa cao; hình thức và nội dung hợp tác giữa các tỉnh, thành phố còn đơn giản và dừng ở mức trao đổi thông tin, học hỏi kinh nghiệm.

Thu nội địa là nguồn thu quan trọng và chủ yếu bảo đảm nhiệm vụ chi của địa phương. Tuy nhiên, thu sử dụng đất và thu từ xổ số kiến thiết là hai khoản thu dành chi đầu tư phát triển chiếm tỷ trọng lớn, do đó nguồn thu còn lại dành cân đối chi các nhiệm vụ chi của địa phương còn khó khăn. Việc huy động nguồn thu ngân sách của tỉnh khó khăn do ảnh hưởng các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế của Chính phủ làm giảm thu ngân sách nhà nước của địa phương. Nguồn thu cân đối ngân sách địa phương còn thấp, còn nhận trợ cấp cân đối ngân sách từ trung ương, tuy nhiên mức hỗ trợ từ trung ương còn hạn chế nên chưa đáp ứng nhu cầu đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng của địa phương.

Chưa huy động được nhiều từ nguồn lực ngoài ngân sách cho đầu tư phát triển, chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước. Việc huy động nguồn vốn ODA, kêu gọi dự án theo hình thức PPP còn nhiều hạn chế. Chi đầu tư xây dựng cơ bản còn chưa tập trung, dàn trải công trình, dự án.

Tình trạng gây ô nhiễm môi trường cục bộ do sự cố từ một số công trình xử lý nước thải còn xảy ra ở một vài nơi. Chưa xây dựng đầy đủ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đô thị đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Chưa lắp đặt các trạm quan trắc môi trường không khí tự động, chỉ lắp đặt được 05 trạm quan trắc nước mặt tự động nên chưa giám sát được tổng thể chất lượng nước mặt trên địa bàn toàn tỉnh.

Quy định của Luật Thủy lợi, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 và Luật Khoáng sản năm 2010 chưa đồng bộ về cấp phép khai thác cát trong phạm vi công trình

thủy lợi. Công tác phối hợp trong chỉ đạo, hướng dẫn giữa hai Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường trong hoạt động liên vùng chưa đồng bộ, kịp thời. Tình trạng khai thác cát trái phép trong vùng giáp ranh (khu vực hồ Dầu Tiếng, sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn) còn xảy ra.

2. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch

Số lượng quy hoạch được phê duyệt nhiều nhưng chưa phát huy tối đa hiệu quả, chất lượng của nhiều quy hoạch chưa cao thể hiện ở việc các quy hoạch phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần, một số quy hoạch không bảo đảm nguồn lực để thực hiện (vốn, đất đai, lao động...).

Một số hướng dẫn từ Bộ, ngành Trung ương còn chồng chéo gây khó khăn cho địa phương trong quá trình thực hiện, kéo dài thời gian thực hiện.

Luật Quy hoạch năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật yêu cầu các địa phương tự rà soát để bãi bỏ những quy hoạch về đầu tư phát triển hàng hoá, dịch vụ, sản phẩm cụ thể, ấn định khối lượng, số lượng hàng hoá, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ trước ngày 31/12/2018 và chuẩn bị các điều kiện để tiến hành lập quy hoạch tỉnh. Tuy nhiên, cho đến nay việc bãi bỏ các dự án quy hoạch chưa có hướng dẫn cụ thể đã gây lúng túng cho địa phương trong việc xác định quy hoạch nào là quy hoạch sản phẩm cần được bãi bỏ. Mặt khác, một số quy hoạch liên quan đến việc quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện nên không thể bãi bỏ khi chưa có văn bản thay thế.

3. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Dự án cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hoà, Quốc lộ 22 tiến độ triển khai thực hiện còn chậm, làm hạn chế khả năng kết nối giao thông giữa Tây Ninh với các tỉnh trong Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của khu vực.

Nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương cho địa phương còn hạn chế, không đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, nhất là các dự án trọng điểm, dự án kết nối cần nguồn vốn đầu tư lớn mà ngân sách địa phương không đáp ứng được.

Nguồn đầu tư chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước, chưa huy động được nhiều từ nguồn lực ngoài nhà nước, vì vậy một số dự án phải điều chỉnh lại quy mô và phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn.

Đầu tư theo hình thức PPP chưa thu hút các nhà đầu tư, nhất là sau khi Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 437/NQ-UBTVQH14 ngày 21/10/2017, nhiều dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT phải tạm dừng, nghiên cứu phương án đầu tư khác như: Dự án nâng cấp, mở rộng QL.22, ĐT.782 - ĐT.784, ĐT.785.

4. Về phát triển văn hóa, xã hội

Thiết chế văn hóa, thể thao ở cơ sở một số nơi hoạt động chưa hiệu quả, chưa đa dạng, phong phú, có nơi còn lãng phí. Một số di tích lịch sử văn hóa xuống cấp nhưng

chậm được trùng tu, tôn tạo; một số nơi còn để xảy ra tình trạng xâm hại, lấn chiếm đất di tích.

Hạ tầng về văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí còn thiếu, chưa đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, rèn luyện thể dục thể thao và thụ hưởng văn hóa, tinh thần của nhân dân. Công tác xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao kết quả chưa nhiều.

Ngành y tế thiếu bác sĩ, không đáp ứng đủ nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao, tỷ lệ bình quân 6,7 bác sĩ/vạn dân thấp hơn nhiều so với trung bình cả nước (8,6 bác sĩ/vạn dân). Hệ thống tổ chức y tế còn thiếu ổn định, hoạt động chưa thực sự hiệu quả, nhất là y tế dự phòng, y tế cơ sở và chăm sóc sức khoẻ ban đầu.

Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ còn hạn chế về kết quả đạt được. Không có nhiều đề tài lớn mang tầm khái quát có ảnh hưởng sâu rộng, kinh phí đầu tư còn hạn chế. Nhân lực có trình độ, cán bộ chuyên nghiên cứu khoa học còn thiếu.

Việc lồng ghép các nguồn lực cho mục tiêu giảm nghèo và tạo việc làm chưa được thực hiện tốt, một bộ phận người nghèo chưa tiếp cận được với các chính sách về tín dụng ưu đãi. Nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm hiện nay rất thấp, việc xét chọn dự án cho vay còn dàn trải, chưa tập trung.

5. Về cơ chế và chính sách liên kết, hợp tác khai thác tiềm năng vùng, địa phương

Thiếu các văn bản hướng dẫn thực hiện từ các cơ quan quản lý cấp trên hoặc hướng dẫn chưa chi tiết, cụ thể nên việc triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội đồng vùng gặp nhiều khó khăn trong phân công thực hiện, bố trí kinh phí.

Việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chung sẽ gặp nhiều khó khăn trong quá trình khảo sát do đặc thù của các ngành kinh tế, lĩnh vực xã hội của các tỉnh, thành trong vùng khác nhau, nên việc chọn lựa ngành kinh tế, lĩnh vực xã hội để thí điểm chưa được thống nhất.

Tình hình tiêu thụ nông sản còn gặp nhiều khó khăn, tình trạng được mùa, rớt giá vẫn thường xuyên xảy ra; sự hợp tác, gắn kết giữa nông dân sản xuất, doanh nghiệp và cơ sở chế biến chưa chặt chẽ, thiếu cơ chế ràng buộc.

Các hoạt động xúc tiến thương mại còn hạn chế do doanh nghiệp ở địa phương chủ yếu là vừa và nhỏ. Hình thức và nội dung hợp tác giữa các tỉnh, thành phố còn đơn giản và dừng ở mức trao đổi thông tin, học hỏi kinh nghiệm.

Ngoài ra, sự liên kết, kết nối giữa các cơ sở, đơn vị sản xuất với các doanh nghiệp phân phối chưa chặt chẽ. Hơn nữa, sự phối hợp của các địa phương đôi khi chưa kịp thời để có thể đáp ứng yêu cầu đột xuất của thị trường, nên công tác triển khai hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm còn khó khăn.

6. Về quốc phòng, an ninh

Việc giải phóng, đền bù đất xây dựng một số công trình chiến đấu, công trình phòng thủ còn chậm. Ngân sách nhà nước đầu tư thực hiện dự án thuộc khu vực phòng thủ còn hạn chế.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp phần nào ảnh hưởng đến kết quả triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

III. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại, yếu kém

1. Nguyên nhân khách quan

Thời tiết, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp; giá cả vật tư liên tục tăng cao, trong khi giá nông sản biến động theo chiều hướng bất lợi cho người nông dân, thị trường tiêu thụ không ổn định. Quy luật thị trường và rủi ro trong sản xuất nông nghiệp tác động không nhỏ đến thu hút đầu tư, nhất là đầu tư ngoài nhà nước.

Định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp khác nhau giữa các địa phương cũng gây khó khăn trong việc liên kết hợp tác đi vào chiều sâu, có hiệu quả.

Công tác trồng rừng gặp nhiều khó khăn do quỹ đất trồng rừng ngày càng ít, địa hình khó tiếp cận, phân cắt trong khi nguồn vốn đầu tư cho công tác trồng rừng ngày càng giảm.

Quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng bên cạnh yếu tố tích cực, sự giao thoa giữa các nền văn hóa thì một số sản phẩm văn hóa độc hại, lai căn đã xâm nhập vào đời sống một bộ phận nhân dân, nhất là giới trẻ.

2. Nguyên nhân chủ quan

Trong chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết có lúc, có nơi chưa tập trung quyết liệt, sự vào cuộc của hệ thống chính trị, có lúc chưa đồng bộ, chặt chẽ; công tác tuyên truyền vận động chưa thường xuyên, liên tục, đa dạng, phong phú và hiệu quả.

Thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan tại địa phương trong triển khai các chương trình, kế hoạch đề ra, nhất là đối với những nội dung cần có sự phối hợp của nhiều cơ quan, đơn vị.

Việc tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách đã ban hành của chính quyền địa phương còn lúng túng, thiếu đồng bộ, chưa kịp thời giải quyết những vấn đề bức xúc, tháo gỡ những nút thắt.

Người nông dân còn canh tác một cách manh mún, sản xuất nhỏ lẻ, chưa hình thành chuỗi giá trị do đó sản phẩm khó cạnh tranh.

Chất lượng nguồn nhân lực phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và phát triển du lịch còn hạn chế. Đầu tư của nhà nước cho nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất còn thấp; cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất còn hạn chế.

Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường của một bộ phận người dân và doanh nghiệp đôi lúc chưa kịp thời. Lực lượng cán bộ về bảo vệ môi trường còn thiếu về số lượng ở các cấp, chưa theo kịp với sự phát sinh, tính chất phức tạp về môi trường trên địa bàn tỉnh.

IV. Bài học kinh nghiệm

Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức và quyết tâm chính trị theo Nghị quyết số 53-NQ/TW được triển khai kịp thời, nghiêm túc, sâu rộng trên địa bàn tỉnh.

Cần có sự phối hợp và thống nhất giữa các ngành, các đơn vị trên địa bàn tỉnh để những chủ trương, chính sách được triển khai thực hiện kịp thời.

Cụ thể hóa các nội dung thực hiện cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, rà soát kịp thời để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhiệm vụ đề ra.

Thường xuyên phối hợp với các địa phương trong vùng hoạt động trên nhiều lĩnh vực. Chủ động tham gia ý kiến đối với các dự án Trung ương đầu tư trên địa bàn từ giai đoạn quy hoạch, lập dự án để kịp thời đề xuất điều chỉnh, bổ sung các nội dung có liên quan, nhằm tăng hiệu quả dự án sau khi đầu tư.

PHẦN III

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CỦA ĐỊA PHƯƠNG NHẰM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO ĐẢM AN NINH QUỐC PHÒNG ĐỊA PHƯƠNG VÀ VÙNG ĐÔNG NAM BỘ, VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045

I. Dự báo bối cảnh và thách thức

1. Dự báo tình hình

Theo dự báo của Chính phủ, kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn nhiều khó khăn, thách thức, nhất là các thách thức về biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh.

Dưới sự điều hành của Chính phủ, kinh tế trong nước đã có những tăng trưởng vượt bậc tạo đà cho sự tăng trưởng những năm tiếp theo, là tiền đề thuận lợi cho sự phát triển của tỉnh.

2. Điểm mạnh, điểm yếu của địa phương, vùng

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam vẫn tiếp tục là vùng kinh tế phát triển năng động nhất cả nước với Thành phố Hồ Chí Minh là đầu tàu, tập trung nhiều lao động kỹ thuật cao, thu hút nhiều dự án vốn đầu tư lớn tạo sức lan tỏa phát triển ra các tỉnh lân cận. Tuy nhiên, bên cạnh đó Vùng vẫn đối mặt với nhiều thách thức lớn, nhất là những hạn chế về kết cấu hạ tầng. Tình trạng quá tải diễn ra cả giao thông đô thị và trên một số tuyến đường bộ, cảng hàng không, cảng biển và đường thủy nội địa.

Trong tỉnh, việc thực hiện cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực sẽ có nhiều khởi sắc, cơ cấu lao động dịch chuyển nhiều hơn sang khu vực dịch vụ và công nghiệp. Các giải pháp tạo đột phá cho sự phát triển của tỉnh sẽ đem lại hiệu quả trong giai đoạn này, thu hút được các nhà đầu tư tiềm năng, góp phần tăng thu nhập và nâng cao mức sống của người dân.

Bên cạnh đó, một số thách thức nội tại của tỉnh vẫn chưa thể được giải quyết sẽ làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế chung. Khu vực công nghiệp chủ yếu gia công lắp ráp, thâm dụng lao động, năng suất thấp, giá trị gia tăng không cao. Nguồn nhân lực phục vụ cho nhu cầu phát triển của địa phương còn thiếu. Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa được thông suốt và đồng bộ làm hạn chế sự kết nối giữa tỉnh với các tỉnh thành lân cận, ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của khu vực.

3. Cơ hội, thách thức địa phương, vùng

Giai đoạn 2021 - 2030, với nhiều quyết tâm cải cách hành chính từ phía Chính phủ, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam vẫn sẽ tiếp tục được quan tâm đầu tư phát triển kinh tế, đảm bảo các mục tiêu an sinh xã hội. Đời sống người lao động sẽ được cải thiện đáng kể. Tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh chóng.

Tuy nhiên, Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam cũng đối mặt với nhiều thách thức, tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng bắt đầu có xu hướng chậm dần, ở giai đoạn 2016 - 2018 [(21)], tốc độ tăng trưởng chỉ ngang mức bình quân cả nước.

Chưa có nhiều sản phẩm công nghiệp mới có hàm lượng chất xám, kỹ thuật cao. Do đó, việc chuyển dịch các nhà máy công nghiệp từ các tỉnh thành đã phát triển ra các tỉnh lân cận cũng sẽ là những ngành sản xuất công nghiệp truyền thống, giá trị gia tăng thấp, tốn nhiều lao động.

Số doanh nghiệp mới thành lập của vùng tuy nhiều nhưng quy mô vốn đăng ký bình quân còn thấp, chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, tỉnh Tây Ninh cũng không ngoại lệ.

Yêu cầu về nguồn nhân lực có tay nghề và những hạn chế về nguồn lực đầu tư phát triển sẽ là điểm nghẽn chưa thể giải quyết dứt điểm trước mắt. Khả năng kết nối đồng bộ cho cơ sở hạ tầng của Tây Ninh với cả vùng sẽ còn nhiều khó khăn.

II. Mục tiêu phát triển địa phương

1. Mục tiêu tổng quát

Giai đoạn 2021 - 2025: tiếp tục thực hiện chiến lược mang tính đột phá về phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, tập trung là hệ thống giao thông kết nối vùng. Huy động các nguồn lực, đặc biệt là xã hội hóa đầu tư phát triển hạ tầng xã hội, đáp ứng tốt nhất cho nhu cầu của người dân và doanh nghiệp, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, bắt kịp phát triển của các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tạo những nền tảng cơ bản nhằm nâng cao chất lượng của giáo dục phổ thông, giáo dục dạy nghề và xem các cơ

[21] Bình quân tăng trưởng GRDP chỉ đạt 6,61%, nếu không tính dầu thô thì đạt 8,34% vẫn thấp hơn mục tiêu đề ra

hội có thể để dần hình thành các cơ sở đào tạo, các trung tâm nghiên cứu tập trung vào những ngành hay mũi nhọn mà địa phương hướng đến. Xác định được các hướng hay các cụm ngành kinh tế chính mà cụ thể là phát triển công nghiệp có chọn lọc với những dự án có hàm lượng khoa học kỹ thuật tiên tiến mang lại giá trị gia tăng cao không ảnh hưởng đến môi trường. Đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp hiện đại theo hướng chuỗi giá trị kết hợp với du lịch nông nghiệp; phát triển du lịch dịch vụ phục vụ những nhu cầu giải trí cao cấp mang lại giá trị gia tăng cao, tập trung triển khai nhanh, hiệu quả Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen theo quy hoạch được duyệt.

Giai đoạn 2025 - 2035 (Củng cố các nền tảng phát triển): trong giai đoạn này, Tây Ninh cùng với các địa phương khác trong vùng tiếp tục xây dựng các hạ tầng kết nối sâu rộng hơn, trong đó có hệ thống đường sắt. Phát triển cụm ngành nông nghiệp và du lịch trở thành cụm ngành có sức cạnh tranh cao trong vùng để Tây Ninh trở thành một đầu mối cung cấp các sản phẩm thực phẩm (nhất là rau củ quả) có chất lượng cao với đòi hỏi khắt khe trong vùng. Cùng với các địa phương khác tạo dựng một cấu trúc liên kết vùng thực chất thúc đẩy cho sự phát triển của cả vùng.

Giai đoạn 2035 - 2045 (Phát triển theo chiều sâu): Tạo dựng cũng như củng cố các nền tảng cơ bản cho một nền kinh tế phát triển bền vững dựa vào những tiến bộ của nhân loại, nhất là về khoa học công nghệ.

2. Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2021 - 2025

- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng bình quân hàng năm: trên 8%.
- Giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản tăng bình quân hàng năm: 4%
- Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm: 15%.
- Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng bình quân hàng năm: 6,5%.
- Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân: 10%/năm.
- Thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 – 2025 tăng bình quân 10,7%/năm. Trong đó, thu nội địa tăng bình quân 11,2%/năm.
- Bình quân m2 sàn xây dựng nhà ở tính trên một người dân: 28 m^2/người.
- Tốc độ tăng dân số tự nhiên: dưới 1%.
- Đạt 10 bác sĩ/vạn dân; 30 giường bệnh/vạn dân.
- Tỷ lệ xử lý nước thải y tế đạt quy chuẩn môi trường: 100%.
- Tỷ lệ sử dụng nước sạch ở đô thị và nước hợp vệ sinh ở nông thôn: 99%.
- Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây cao su): 16,4%.
- Tỷ lệ đô thị hóa: 48,5%.
- Tỷ lệ xử lý chất rắn ở đô thị được thu gom xử lý: 100%.
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 65 xã.

III. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu của địa phương giai đoạn 2021 - 2025

1. Phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng

– Tiếp tục thực hiện những giải pháp mang tính đột phát để phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh về nông nghiệp, du lịch, hạ tầng giao thông, thể chế, 4.0 và nguồn nhân lực.

– Cơ cấu lại kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp một cách toàn diện, theo hướng ứng dụng công nghệ cao và xây dựng chuỗi giá trị. Chuẩn bị quỹ đất sạch kêu gọi đầu tư các vùng chuyên canh rau, củ quả tập trung theo hướng nông nghiệp hữu cơ, làm hạt nhân thúc đẩy lan tỏa mục tiêu chuyển đổi cơ cấu cây trồng có giá trị gia tăng cao, đáp ứng thị trường tiêu thụ bền vững. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là hệ thống thủy lợi, tưới tiêu phục vụ các vùng chuyên cây trồng trọt.

Lựa chọn một số ngành công nghiệp để ưu tiên phát triển đảm bảo khai thác, phát huy được tiềm năng, lợi thế của địa phương. Hỗ trợ các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, tạo ra giá trị gia tăng cao, giải quyết nhiều việc làm cho lao động địa phương. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp hỗ trợ thuộc mọi thành phần kinh tế. Đẩy mạnh thu hút trực tiếp nước ngoài vào công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo. Chính sách thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp chuyển từ số lượng sang chất lượng, có trọng tâm, trọng điểm. Ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ *"cao, mới, sạch, tiết kiệm"*, sử dụng nhiều nguyên liệu, linh kiện sản xuất trong nước, có cam kết chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực tại chỗ.

Phát triển thương mại - dịch vụ theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, đa dạng hóa mặt hàng, sản phẩm xuất khẩu, trong đó, chú trọng xuất khẩu các mặt hàng, sản phẩm tinh chế, hạn chế xuất khẩu nguyên liệu, sản phẩm thô; tăng cường công tác xúc tiến, giới thiệu, quảng bá xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường xuất khẩu; khai thác tối đa thị trường hiện có, phát triển thị trường mới có tiềm năng. Tạo điều kiện, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng, hoàn thành và đưa vào sử dụng các trung tâm thương mại đã quy hoạch trên địa bàn. Phát triển nhanh kết cấu hạ tầng các cửa khẩu, hệ thống chợ đường biên để đẩy mạnh hoạt động kinh tế biên mậu và dịch vụ logistic. Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, là định hướng chiến lược quan trọng để phát triển Tây Ninh, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành, các lĩnh vực khác. Ưu tiên đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng du lịch, trong đó tập trung phát triển sản phẩm du lịch văn hóa, tâm linh Núi Bà đen và Tòa Thánh Cao Đài Tây Ninh.

– Về phát triển các thành phần kinh tế đi đôi với tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước

Thực hiện các nhiệm vụ về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo các Nghị quyết của Chính phủ. Tạo mọi điều kiện để các thành phần kinh tế cùng nhau phát triển. Tăng cường đối thoại với doanh nghiệp, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, nhất là về thủ tục cấp chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giải phóng mặt bằng và cho thuê đất.

Tây Ninh còn 02 doanh nghiệp nhà nước (100% vốn nhà nước) và 01 doanh nghiệp có vốn nhà nước (40% vốn nhà nước). Tỉnh sẽ tiếp tục thực hiện cơ cấu lại doanh nghiệp cho phù hợp và có hiệu quả theo tiêu chí sắp xếp của trung ương và tình hình thực tế của địa phương.

– Về huy động, thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh và hoàn thiện cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội thiết yếu

Đối với vốn đầu tư ngân sách nhà nước: bảo đảm đầu tư tập trung, hiệu quả, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải trước đây. Ưu tiên bố trí phần vốn ngân sách nhà nước và tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP. Ngân sách tỉnh tập trung đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án quan trọng của tỉnh, các chương trình mục tiêu và dự án trọng điểm, có ý nghĩa lớn, lan tỏa đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và liên địa phương.

Đối với các nguồn vốn vay để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: phải được kiểm soát một cách chặt chẽ về mục tiêu, hiệu quả đầu tư, kế hoạch trả nợ và những tác động của vay vốn đến ổn định kinh tế vĩ mô.

Mở rộng các hình thức đầu tư, tiếp tục rà soát để đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, thông thoáng, ổn định chính sách và pháp luật, khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước bỏ vốn đầu tư kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Thực hiện chính sách giá và phí các dịch vụ công theo nguyên tắc của cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước.

Tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Hoàn thiện thể chế và tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư theo hình thức PPP theo hướng minh bạch, ổn định, bình đẳng. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến thông tin về đầu tư theo hình thức PPP.

Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa đối với các dịch vụ công, đặc biệt trong các lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, giáo dục đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình dự án cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân ở nông thôn.

Trong đó: tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng cụ thể như sau:

+ Đối với hạ tầng giao thông:

Các dự án Trung ương đầu tư trên địa bàn:

• Đầu tư hoàn thành 02 tuyến cao tốc để tăng tính kết nối Tây Ninh với các tỉnh trong Vùng kính tế trọng điểm phía Nam, nhất là Thành phố Hồ Chí Minh, gồm: Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, Cao tốc Gò Dầu - Xa Mát.

• Đầu tư hoàn thành đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hoà để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng cho khu vực; phát huy hiệu quả đầu tư tuyến, khai thác các hạng mục đã đầu tư xong, tránh lãng phí, như: phần nền đường, các cầu; đồng thời tuyến mở ra một hướng kết nối mới từ Tây Nguyên đi qua vùng Đông Nam Bộ với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Đầu tư hoàn thành đường Tuần tra biên giới để phục vụ tuần tra đảm bảo an ninh quốc phòng, kết hợp phát triển kinh tế biên mậu.

• Đầu tư hoàn thành đường Tuần tra biên giới để phục vụ tuần tra đảm bảo an ninh quốc phòng, kết hợp phát triển kinh tế biên mậu.

Các dự án địa phương đầu tư:

• Phối hợp với các tỉnh giáp ranh (Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Long An) ưu tiên đầu tư đồng cấp các tuyến kết nối hiện hữu, đồng thời lựa chọn đầu tư các tuyến kết nối theo quy hoạch.

• Đầu tư các dự án theo quy hoạch tỉnh, kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn 2026-2030, nhất là các dự án mang tính dẫn dắt để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

* **Đối với hạ tầng thủy lợi, kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp**: Triển khai kịp thời dự án Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2035, cụ thể: Đến năm 2035, cần phải tiếp tục đầu tư xây dựng và nâng cấp số lượng công trình thủy lợi gồm: 08 hệ thống kênh tưới, 12 trạm bơm, 08 đập dâng, 37 hệ thống đê bao và nạo vét, nâng cấp 42 hệ thống kênh tiêu, suối, rạch, theo đó diện tích tưới tăng thêm 58.500 ha, diện tích được tưới trực tiếp từ công trình thủy lợi là 107.200 ha, đạt tỷ lệ 50% tổng diện tích cây trồng cần tưới và nguồn kinh phí để đầu tư, phát triển thủy lợi khoảng 7.370 tỷ đồng. Quản lý, khai thác sử dụng và phát triển nguồn nước đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu trong phát triển kinh tế nông nghiệp, nhiệm vụ, yêu cầu trước mắt và không mâu thuẫn với nhu cầu định hướng phát triển trong tương lai trong phạm vi trong và ngoài tỉnh Đẩy mạnh mời gọi đầu tư, huy động mọi nguồn lực của Doanh nghiệp, Nhân dân để đầu tư phát triển hạ tầng thủy lợi. Áp dụng khoa học công nghệ vào công tác tưới để giảm nhân lực; tiết kiệm nước, triệt để duy tu sửa chữa công trình; xây dựng tích hợp cơ sở dữ liệu hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

* **Đối với hạ tầng cung cấp nước sạch**: Thực hiện tiến trình cổ phần hóa Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn. Xây dựng hệ thống cấp nước quy mô liên ấp, xã, liên xã. Cải tạo nâng cấp hệ thống cấp nước và hòa mạng lưới cấp nước của các công trình cấp nước quy mô ấp lân cận (nếu điều kiện địa hình phù hợp) để tạo thành một hệ thống cấp nước quy mô liên ấp, xã. Tập trung mời gọi xã hội hóa xây dựng các

công trình cấp nước tập trung, hướng đến mục tiêu cấp nước phù hợp với định hướng phát triển lâu dài, bắt kịp xu thế thị trường, coi nước sạch là hàng hóa và mọi người dân trong tỉnh đều có thể sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh.

* **Đối với hạ tầng cấp điện**: Triển khai các khối lượng trong quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2025 có xét đến 2035 đáp ứng nhu cầu phát triển phụ tải của tỉnh và cải tạo, nâng cấp các tuyến đường dây tải điện nhằm từng bước nâng cao chất lượng điện áp.

2. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch

Chuẩn bị các điều kiện lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 – 2030. Phối hợp với các cơ quan Trung ương, các tỉnh thành trong Vùng trong việc lập Quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch vùng, các quy hoạch ngành quốc gia đảm bảo tính thống nhất và triển khai thực hiện theo đúng định hướng của quy hoạch.

3. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Đối với vốn đầu tư ngân sách nhà nước: bảo đảm đầu tư tập trung, hiệu quả, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải trước đây. Ưu tiên bố trí phần vốn ngân sách nhà nước và tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP. Ngân sách tỉnh tập trung đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án quan trọng của tỉnh, các chương trình mục tiêu và dự án trọng điểm, có ý nghĩa lớn, lan tỏa đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và liên địa phương.

Đối với các nguồn vốn vay để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: phải được kiểm soát một cách chặt chẽ về mục tiêu, hiệu quả đầu tư, kế hoạch trả nợ và những tác động của vay vốn đến ổn định kinh tế vĩ mô. Nghiêm túc quán triệt tinh thần không vay vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng với bất cứ giá nào.

Mở rộng các hình thức đầu tư, tiếp tục rà soát để đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, thông thoáng, ổn định chính sách và pháp luật, khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước bỏ vốn đầu tư kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Thực hiện chính sách giá và phí các dịch vụ công theo nguyên tắc của cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước.

Tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Hoàn thiện thể chế và tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư theo hình thức PPP theo hướng minh bạch, ổn định, bình đẳng. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến thông tin về đầu tư theo hình thức PPP.

Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa đối với các dịch vụ công, đặc biệt trong các lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, giáo dục đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình dự án cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân ở nông thôn.

4. Về phát triển văn hóa xã hội

Triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục như: đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, đổi mới nội dung và hình thức sinh hoạt chuyên môn, tăng

cường giáo dục đạo đức, giáo dục kĩ năng sống cho học sinh thông qua các môn học và hoạt động giáo dục. Triển khai thực hiện đúng tiến độ các đề án hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non, phổ cập bơi, đề án ngoại ngữ - tin học, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, trường bán trú các cấp học.

Tiếp tục đưa phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đi vào chiều sâu, gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới. Từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn. Ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội, giảm dần phạm pháp hình sự, tệ nạn xã hội.

Nâng cao chất lượng giáo dục thể chất, thể dục thể thao trong trường học, nâng cao thể trạng, tầm vóc thế hệ trẻ, tuyển chọn và đào tạo tuyến năng khiếu, tuyển trẻ từ thể thao học đường.

Xây dựng đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa tạo điều kiện thuận lợi nhất để các tầng lớp nhân dân tham gia sinh hoạt văn hóa. Đưa việc xây dựng con người và môi trường văn hóa lành mạnh trở thành ý thức tự giác trong hành động của mỗi cá nhân và tập thể.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về dân tộc, tôn giáo, đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, bình đẳng giới của người dân theo quy định của pháp luật.

Tạo cơ chế khuyến khích các tổ chức, gia đình và cộng đồng tham gia bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Cung cấp các dịch vụ vui chơi giải trí cho trẻ, bảo đảm các quyền của trẻ em, xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện và lành mạnh với trẻ. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về công tác bình đẳng giới, góp phần xóa bỏ các định kiến về giới.

5. Công tác quản lý, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường

Tiếp tục rà soát, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đã giao, cho thuê đối với các dự án đầu tư. Hoàn chỉnh phương án sử dụng đất bàn giao địa phương sau khi cổ phần hóa của các công ty nông nghiệp.

Tăng cường công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn. Quản lý chặt chẽ các hoạt động khảo sát, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tiêu thụ cát, sỏi lòng sông.

Khai thác các nguồn vốn đầu tư để triển khai xây dựng các công trình thu gom và xử lý nước thải tập trung ở các thị trấn đông dân cư, khu kinh tế và các cụm công nghiệp đã hoạt động. Tập trung nguồn lực thực hiện Đề án chống ngập Tp. Tây Ninh và Hòa Thành.

Đẩy nhanh tiến độ triển khai xây dựng các nhà máy xử lý nước thải. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm xả chất thải nguy hại từ công nghiệp và y tế ra môi trường.

Thực hiện quan trắc chất lượng nước sông Sài Gòn hàng năm. Điều tiết nguồn nước một cách hợp lý, tiết kiệm, đảm bảo cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, đồng thời phục vụ công tác phòng chống hạn hán, lụt bão và phòng chống cháy rừng.

6. Phát triển khoa học công nghệ

Tập trung nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao khoa học – công nghệ vào phát triển sản phẩm nông theo hướng đạt tiêu chuẩn xuất khẩu nhằm tăng giá trị sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh hàng hóa của tỉnh trên thị trường. Nghiên cứu mở rộng thị trường một số sản phẩm mang thương hiệu Tây Ninh.

7. Xây dựng và thực hiện thể chế, chính sách để phát huy tiềm năng kinh tế vùng

Sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện theo hướng tinh gọn, khắc phục các chồng chéo chức năng, nhiệm vụ khi có hướng dẫn thống nhất của Trung ương. Thực hiện hiệu quả chính sách tinh giản biên chế giai đoạn 2015 - 2022. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của các cơ quan nhà nước, tăng cường tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình; thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương công vụ, gắn với kiểm tra, thanh tra việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị và đội ngũ cán bộ, công chức.

Tiếp tục thực hiện chương trình cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ của tổ chức, cá nhân; cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Tập trung tháo gỡ, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp nhất là những doanh nghiệp hiện hữu, tăng uy tín của địa phương. Nâng cấp Cổng dịch vụ công trực tuyến và hệ thống một cửa điện tử của tỉnh.

8. Về quốc phòng an ninh

Tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm các quy định của Đảng, Nhà nước, Chính phủ về công tác quốc phòng - quân sự địa phương, nhất là xây dựng và hoạt động của khu vực phòng thủ làm điểm cho cả nước. Đảm bảo an toàn thông tin mạng và bảo vệ chính trị nội bộ; kiểm tra, giám sát các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện, bảo đảm đi vào nền nếp, hiệu quả.

Chủ động nắm tình hình, hoạt động ở khu vực ngoại biên và nội tỉnh để xử lý kịp thời các tình huống phát sinh. Tăng cường công tác phối hợp giữa các lực lượng chức năng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng. Thường xuyên rà soát, điều chỉnh kế hoạch quản lý, bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia; phòng, chống tập trung đông người phá rối an ninh trật tự và bạo loạn.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án xây dựng KVPT tỉnh giai đoạn 2017-2021 và những năm tiếp theo. Nâng cao hiệu quả hoạt động của phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc nhằm giải quyết kịp thời các vụ việc phát sinh ngay từ cơ sở. Tiếp tục triển khai quyết liệt các giải pháp đảm bảo trật tự an toàn giao thông, góp phần kéo giảm tai nạn giao thông trên cả ba mặt.

Đẩy mạnh công tác đối ngoại quốc phòng với các tỉnh giáp biên thuộc Campuchia nhằm kịp thời trao đổi thông tin, tình hình, phối hợp giải quyết kịp thời các vụ việc nảy

sinh trên tuyến biên giới, đẩy nhanh tiến độ công tác phân giới cắm mốc và đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm trên biên giới...

Tiếp tục khảo sát, xây dựng đề án hỗ trợ đời sống cho người di cư tự do từ Campuchia trở về sinh sống trên địa bàn tỉnh, gắn với tăng cường công tác quản lý, tuyên truyền vận động người dân trở về Campuchia sinh sống.

PHẦN IV: KIẾN NGHỊ

1. Thủ tướng, các bộ ngành Trung ương và các địa phương trong vùng quan tâm hỗ trợ các sản phẩm của Tây Ninh, nhất là các sản phẩm về nông nghiệp ổn định ở các thị trường hiện nay và mở rộng ra các thị trường khác.

2. Để đáp ứng nhu cầu đầu tư các hạ tầng nông nghiệp nhằm triển khai sản xuất lớn gắn kết cụm ngành và chuỗi giá trị. Tỉnh đề xuất Thủ tướng và Trung ương xem xét để Tây Ninh có thêm các nguồn lực cho mục tiêu này.

3. Sớm quyết định cơ chế giao Thành phố Hồ Chí Minh làm cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thành phố Hồ Chí Minh và Tây Ninh cùng phối hợp triển khai Dự án đường cao tốc thành phố Chí Minh - Mộc Bài và Tây Ninh triển khai dự án đường cao tốc Gò Dầu - Xa Mát. Khi dự án đi vào hoạt động sẽ giải quyết được nút thắt cơ sở hạ tầng trong vùng và cả nước và đây cũng là một hình mẫu hợp tác và liên kết vùng một cách cụ thể với vai trò đầu tàu của thành phố Hồ Chí Minh.

4. Đối với Dự án Cao tốc Gò Dầu - Xa Mát, sớm phê duyệt bổ sung Quy hoạch đường cao tốc đối với đường này và quyết định giao cho tỉnh Tây Ninh làm cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo tinh thần kết luận của Thủ tướng Chính phủ trong dịp làm việc tại Tây Ninh tháng 8/2018, để tỉnh triển khai đồng bộ, phát huy hiệu quả kép của tuyến cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài.

5. Hỗ trợ Tây Ninh xây dựng hệ thống quan trắc nước mặt, không khí, khí tượng thủy văn tự động tại các vị trí xung yếu, liên vùng, đầu nguồn, liên quốc gia trên địa bàn tỉnh.

6. Hỗ trợ kinh phí đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung cho các khu đô thị; cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu, các công trình thích ứng, giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu thuộc địa bàn tỉnh.

7. Trung ương xem xét hỗ trợ kinh phí hoạt động đối ngoại của địa phương, công tác hợp tác quốc tế, đặc biệt trong việc hỗ trợ, giúp đỡ các tỉnh bạn Campuchia giáp biên.

8. Tiếp tục hỗ trợ Tây Ninh về mặt hồ sơ dự án, đầu tư kinh phí để cửa khẩu quốc tế Tân Nam - Mơn Chây sớm được đầu tư và công bố; bổ sung quy hoạch các cửa khẩu phụ trên địa bàn tỉnh vào quy hoạch hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia.

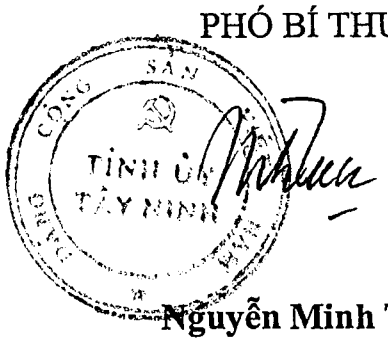
9. Sớm chuyển vẽ 7 vị trí mốc (từ vị trí mốc 139 đến 145) trên địa bàn tỉnh để góp phần hoàn thành công tác phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia theo chỉ đạo của Chính phủ hai nước.

10. Vấn đề người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam nói chung và về tỉnh nói riêng hiện nay đang là vấn đề lớn, phức tạp mang tầm quốc gia, liên quan đến mối quan hệ giữa hai nước. Kiến nghị Trung ương cần chỉ đạo, rà soát, khoanh vùng những nơi Việt kiều đang gặp khó khăn về cuộc sống để có chính sách hỗ trợ, tạo công ăn việc làm, sản xuất ổn định tại nơi Việt kiều đang sinh sống ở Campuchia. Đồng thời tác động với nước bạn quan tâm giải quyết những khó khăn, vướng mắc về địa vị pháp lý của Việt kiều và tạo điều kiện để Việt kiều làm ăn sinh sống ổn định, hạn chế tình trạng người dân tiếp tục di cư tự do từ Campuchia trở về Việt Nam trong thời gian tới.

11. Hỗ trợ địa phương về bảo tồn đa dạng sinh học: Lập hồ sơ đề cử khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar) và Vườn di sản ASEAN (khu AHP); xây dựng hệ thống quan trắc tự động tại các vị trí xung yếu, liên vùng, liên quốc gia trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Trên đây là báo cáo phục vụ tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW, ngày 29/8/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về "phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020", Ban Thường vụ Tỉnh uỷ xin báo cáo Bộ Chính trị, Ban Kinh tế Trung ương.

T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ



Nguyễn Minh Tân

Nơi nhận:
- Bộ Chính trị (b/c);
- Ban Kinh tế Trung ương,
- Các ban đảng TW (UBKT, VP);
- Vụ địa phương II-VPTW;
- Ban cán sự đảng Uỷ ban nhân dân tỉnh,
- Chánh Văn phòng Tỉnh uỷ,
- Phó Chánh Văn phòng phụ trách Tổng hợp,
- Đồng chí Thanh Bình, Phòng Tổng hợp,
- Lưu Văn phòng Tỉnh uỷ.

PTB-9

PHỤ LỤC 02

Báo cáo tổng hợp các chỉ tiêu hàng năm của địa phương phục vụ tổng kết Nghị quyết số 53-NQ/TW

(kèm theo Báo cáo số 430-BC/TU, ngày 28/6/2019)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2005 - hết 2009	Giai đoạn 2010 - hết 2014	Từ 2015 - nay
1	**Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)**	**%**	14.8	7.7	7.5
1.1	Công nghiệp và xây dựng	%	17.1	15.3	13.2
a	Công nghiệp	%	16.8	15.0	13.9
b	Xây dựng	%	19.3	16.7	9.8
1.2	Thương mại & dịch vụ	%	20.3	5.3	6.1
1.3	Nông - lâm - thủy sản	%	6.9	4.5	3.0
2	**Tổng giá trị sản phẩm (GRDP) trên địa bàn**	Tỷ đồng	45.928	161.215	406.262
2.1	Công nghiệp và xây dựng	"	12.004	46.928	65.329
a	Công nghiệp	"	10.472	39.119	55.175
b	Xây dựng	"	1.533	7.809	10.154
2.2	Thương mại & dịch vụ	"	19.115	60.982	62.866
2.3	Nông - lâm - thủy sản	"	14.808	53.305	50.823
3	**GRDP bình quân đầu người**	Ng.đồng	22.850	25.205	63.670
4	**Tổng vốn đầu tư toàn xã hội**	Tỷ đồng	31.463	76.727	89.595
4.1	Đầu tư từ ngân sách trung ương	"			
4.2	Đầu tư từ ngân sách địa phương	"	10.228	15.226	13.381
4.3	Đầu tư nước ngoài	"	10.856	19.315	28.394
4.4	Đầu tư tư nhân	"	10.379	42.185	47.820
5	**Tổng thu ngân sách**	Tỷ đồng	8.604	23.198	28.025
5.1	Thu nội địa (cân đối)	"	7.343	19.942	24.188
5.2	Thu từ xuất nhập khẩu	"	802	2.001	3.738
5.3	Thu quản lý qua ngân sách *(không kể thu xskt)*	"	460	1255	99
5.4	Tốc độ tăng (%)	%	18.5%	20.5%	8.0%
6	**Chi ngân sách**				
6.1	Giá trị	Tỷ đồng	9.286	25.979	29.795
6.2	Tốc độ tăng	%	19.5%	18.9%	5.1%
7	**Kim ngạch xuất - nhập khẩu**	USD			
7.1	Xuất khẩu				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2005 - hết 2009	Giai đoạn 2010 - hết 2014	Từ 2015 - nay
a	Giá trị	Tr.USD	2.500	7.676	13.990
b	Tốc độ tăng trưởng	%	25.9	26	18.2
7.2	Nhập khẩu	Tr.USD			
a	Giá trị	%	1.561	4.985	9.752
b	Tốc độ tăng trưởng		24.4	30.4	18.1
8	**Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ**	Tỷ đồng	76.399	182.413	254.058
9	**Khu CN, cụm CN, KKT trên địa bàn**				
9.1	Khu CN				
a	Số lượng	khu	4	5	5
b	Diện tích	ha	3342.24	3384.43	3384.43
c	Tỷ lệ lấp đầy	%	12.38%	29.65%	63.05%
9.2	Cụm CN				
a	Số lượng	khu	24	20	7
b	Diện tích	ha	2861	902.48	365.78
c	Tỷ lệ lấp đầy	%	-	28.99	71.2
9.3	Khu kinh tế CK				
a	Số lượng	khu	2	2	2
b	Diện tích	ha	55.481	55.481	55.481
c	Tỷ lệ lấp đầy	%		3.50%	3.50%
10	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó:	DN	1.796	2.325	4.536
10.1	Lĩnh vực CN - XD	"	520	752	1.645
10.2	Lĩnh vực TM - DV	"	1.207	1.469	2.711
10.3	Lĩnh vực Nông - lâm - thủy sản	"	69	104	180
10.4	Số trang trại nông lâm ngư	"	-	-	-
10.5	Doanh nghiệp FDI	"	174	207	286
10.6	Tốc độ tăng (%)				
11	**Khách du lịch đến địa phương**				
11.1	Khách quốc tế				
a	Lượt khách	lượt khách	210426	289298	252317
b	Chỉ tiêu TB khách/lần thăm	trđ	1	1.24	1.55
11.2	Khách trong nước				
a	Lượt khách	tr.lượt	10.82	18.8	20.38
b	Chỉ tiêu TB khách/lần thăm	trđ	0.16	0.24	0.34
12	**Nông thôn mới**				
12.1	Số lượng xã đạt chuẩn NTM	xã		6	30
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	%		7.5	45
12.2	Số huyện đạt chuẩn NTM	huyện			
	Tỷ lệ huyện đạt chuẩn NTM	%			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2005 - hết 2009	Giai đoạn 2010 - hết 2014	Từ 2015 - nay
13	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý	%		80	100
14	Tỷ lệ diện tích che phủ rừng	%	12.2	16	16.3
15	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch	%		45.83	65.66
16	**Văn hóa**				
16.1	Tỷ lệ huyện, thị xã có nhà văn hóa thể thao, thư viện	%	100	100	100
16.2	Tỷ lệ xã có hệ thống truyền thanh	%	100	100	100
16.3	Tỷ lệ dân cư được xem truyền hình	%	80	100	100
17	**Xóa đói, giảm nghèo và giải quyết việc làm**				
17.1	Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp	%	48.9	42.1	36.4
17.2	Hộ nghèo				
a	*Tỷ lệ*	%	2.52	1.22	0.99
b	*Tốc độ giảm bình quân/năm*	%	1.18	1.01	0.37
17.3	Lao động được giải quyết việc làm				
a	Số lao động được giải quyết việc làm	người	106.688	108.926	93.984
b	Tỷ lệ sử dụng lao động ở khu vực nông thôn	%	48.9	42.1	36.4
c	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	41	57.6	66
d	Số lượng lao động xuất khẩu	người	1116	548	1094
18	**Y tế**				
18.1	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%	18.8	12.4	11.2
18.2	Số trạm y tế có bác sĩ	%	95	95	95
18.3	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	100	100	100
18.4	Số giường bệnh/vạn dân	giường	14.5	17.4	21.1
18.5	Số bác sĩ/vạn dân	bác sĩ	5.4	5.8	6.7
18.6	Số người tham gia BHYT	người	0	645.506	915.674
19	**Giáo dục**				
19.1	Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia	%	7.59	17.27	31.79
19.2	Tỷ lệ giáo viên tiểu học đạt chuẩn	%	99.6	100	100
19.3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	46.6	65.2	74
19.4	Tỷ lệ trường lớp học được kiên cố hóa	%	51.42	71.5	76.2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2005 - hết 2009	Giai đoạn 2010 - hết 2014	Từ 2015 - nay
20	Số lượng đơn vị hành chính quận, huyện, thị xã	đơn vị	9	9	9
21	Diện tích tự nhiên	km2	404.125	404.125	404.125
22	Quy mô dân số bình quân	người	1.067	1.104	1.133

Báo cáo tổng hợp các chỉ tiêu hàng năm của địa phương phục vụ tổng kết Nghị quyết số 53-NQ/TW

(kèm theo Báo cáo số 430-BC/TU, ngày 28/6/2019)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Giai đoạn 2005 - 2018
1	**Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP theo giá so sánh)**	**%**	**16.4**	**17.5**	**16.9**	**13.9**	**11.1**	**11.4**	**8.4**	**7.2**	**6.6**	**8.7**	**6.3**	**7.8**	**7.9**	**8.1**	
1.1	Công nghiệp và xây dựng	%	16.4	24	16.2	10.3	18.3	20.5	18.4	16	10.5	16.3	8.4	14.8	14.3	15.6	
a	Công nghiệp		13.5	23.3	15.2	11	17.9	20.4	17.3	15.5	10.2	17.2	8.4	15.4	15.4	16.5	
b	Xây dựng		42.6	28.9	23.4	5.2	21.1	20.6	24.4	18.8	11.8	12.1	8.5	11.8	8.6	10.4	
1.2	Thương mại & dịch vụ	%	23.8	23.4	26.2	21.5	10.6	10.7	5.6	4.6	4.4	6.8	5.7	6.4	6.1	6.3	
1.3	Nông - lâm - thủy sản	%	10	7.7	7.3	7.1	5.6	3.9	4.6	4.9	4	4.8	4.8	3.4	3.1	0.7	
2	**Tổng giá trị sản phẩm (GRDP) trên địa bàn**	**tỷ đồng**	**6.699**	**7.874**	**9.209**	**10.491**	**11.654**	**29.350**	**31.823**	**34.125**	**36.367**	**39.545**	**42.037**	**45.320**	**48.905**	**52.862**	**406.262**
2.1	Công nghiệp và xây dựng	tỷ đồng	1.679	2.082	2.419	2.668	3.157	6.860	8.122	9.424	10.411	12.111	13.129	15.069	17.223	19.908	124.262
a	Công nghiệp	"	1.476	1.821	2.098	2.329	2.747	5.779	6.778	7.827	8.626	10.110	10.957	12.640	14.583	16.995	104.765
b	Xây dựng	"	202	261	322	338	410	1.081	1.344	1.597	1.786	2.001	2.172	2.429	2.639	2.914	19.496
2.2	Thương mại & dịch vụ	tỷ đồng	2.458	3.032	3.827	4.652	5.147	11.001	11.614	12.150	12.680	13.537	14.316	15.229	16.153	17.168	142.964
2.3	Nông - lâm - thủy sản	tỷ đồng	2.562	2.761	2.962.1	3.172.1	3.350.8	9.732.7	10.177.6	10.674.5	11.096.1	11.624.1	12.176.5	12.589.7	12.985	13.071.5	118.936
3	**Tổng vốn đầu tư toàn xã hội**	**tỷ đồng**	**3.494**	**4.183**	**6.189**	**8.270**	**9.328**	**10.514**	**12.487**	**16.084**	**18.479**	**19.162**	**18.477**	**20.281**	**23.612**	**27.226**	**197.785**
3.1	Đầu tư từ ngân sách trung ương	"	1.096	1.476	1.978	2.882	2.796	2.494	2.602	3.628	3.586	2.916	2.725	3.041	3.284	4.331	38.835
3.2	Đầu tư từ ngân sách địa phương	"															
3.3	Đầu tư nước ngoài	"	683	612	2.687	3.302	3.572	3.301	2.938	3.449	4.414	5.213	4.847	6.471	7.719	9.357	58.566
3.4	**Đầu tư tư nhân**	"	1.714	2.096	1.525	2.085	2.959	4.719	6.948	9.006	10.479	11.034	10.905	10.768	12.609	13.538	100.385
4	**Tổng thu ngân sách**	tỷ đồng	1.247	1.516	1.665	1.956	2.220	3.170	4.167	4.711	5.520	5.631	6.236	7.179	6.945	7.665	59.827
4.1	Thu nội địa (cân đối)	"	1.045	1.267	1.394	1.682	1.956	2.864	3.679	4.096	4.670	4.633	4.993	6.196	6.184	6.814	51.473
4.2	Thu từ xuất nhập khẩu	"	140	149	174	187	152	198	279	373	502	648	1.205	921	761	850	6.540
4.3	Thu quản lý qua ngân sách *(không kể thu xskt)*	"	62	100	98	86	113	107	208	241	348	351	38	61			1.814
5	**Chi ngân sách**	tỷ đồng	1.317	1.499	1.806	1.936	2.727	3.518	4.459	5.398	6.128	6.477	6.882	7.445	7.167	8.302	65.060
6	**Kim ngạch xuất - nhập khẩu (USD)**	tỷ đồng															
6.1	Tổng giá trị xuất khẩu	tỷ USD	261	404	494	655	686	906	1.220	1.573	1.802	2.175	2.772	3.327	3.648	4.243	24.166
6.2	Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu	%	20	54.9	22.3	32.6	4.7	32.1	34.7	28.9	14.5	21	27.3	20	9.6	16.3	23.9

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Giai đoạn 2005 - 2018
6.3	Tổng giá trị nhập khẩu	tỷ USD	183	269	298	398	412	584	857	890	1.215	1.439	1.968	2.224	2.534	3.026	16.298
6.4	Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu	%	32.1	47.2	10.8	33.5	3.5	41.6	46.8	3.8	36.5	27.9	27	13	14	19.4	24.1
7	**Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn**	%	8.6	7.7	14.3	20.1	8.3	11.6	34	36.5	7.3	1.6	0.1	2.3	4.1	4.3	
8	**Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ**	tỷ đồng	8.551	11.259	13.469	19.111	24.008	26.514	34.031	36.463	40.498	44.907	55.094	59.884	66.425	72.655	512.870
9	**Tổng diện tích số khu CN, khu CX, cụm CN, KKT trên địa bàn**																
9.1	Khu CN																
	Số lượng	khu	2	2	2	2	4	5	5	5	5	5	5	5	5	5	
	Diện tích	ha	392.24	392.24	392.24	392.24	3342.24	3384.43	3384.43	3384.43	3384.43	3384.43	3384.43	3384.43	3384.43	3384.43	
9.2	Khu chế xuất																
	Số lượng	khu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Diện tích	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9.3	Cụm CN																
	Số lượng	cụm	8	7	7	24	24	24	24	14	20	20	20	20	18	7	
	Diện tích	ha	1072.7	575.7	575.7	2861	2861	2861	2861	1199	902.5	902.5	902.5	902.5	902.5	802.5	
9.4	Khu kinh tế																
	Số lượng	khu	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	
	Diện tích	ha	55481	55481	55481	55481	55481	55481	55481	55481	55481	55481	55481	55481	55481	55481	
10	**Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó:**		**845**	**1.037**	**1.208**	**1.592**	**1.796**	**1.938**	**2.113**	**2.142**	**2.272**	**2.325**	**2.418**	**2.678**	**3.262**	**4.536**	
10.1	Lĩnh vực CN - XD	d.nghiệp		312	363	478	520	554	637	690	715	752	815	897	1.095	1.645	
10.2	Lĩnh vực TM - DV	"		680	789	1.048	1.207	1.306	1.366	1.345	1.441	1.469	1.511	1.693	2.074	2.711	
10.3	Lĩnh vực Nông - lâm - thủy sản	"		45	56	66	69	78	110	107	116	104	92	88	93	180	
10.4	Số trang trại nông lâm ngư	"															
10.5	Doanh nghiệp FDI	"	65	80	93	113	174	179	182	175	175	207	220	237	253	286	
11	**Khách du lịch đến địa phương**																
11.1	Khách quốc tế																
a	Lượt khách	lượt	35.019	37.597	43.234	46.999	47.577	55.914	59.060	60.189	56.051	58.083	57.927	63.538	64.093	66.760	752.041
b	Chi tiêu TB khách/lần thăm	Tr.đ	0.94	0.96	0.93	1.15	1.02	1.12	1.32	1.21	1.2	1.35	1.6	1.4	1.52	1.67	
11.2	Khách trong nước																

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Giai đoạn 2005 - 2018
a	Lượt khách	tr.lượt	1.75	1.83	1.98	2.63	2.55	3.09	3.23	3.86	4.00	4.61	4.76	5.12	5.18	5.31	50.02
b	Chi tiêu TB khách/lần thăm	Tr.đ	0.139	0.13	0.17	0.19	0.16	0.18	0.24	0.25	0.24	0.271	0.257	0.31	0.33	0.47	
12	**Nông thôn mới**																
12.1	Số lượng xã đạt chuẩn NTM	xã										6	10	6	5	9	36
12.2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	%										7.5	12.5	7.5	6.2	11.2	45
12.3	Số huyện đạt chuẩn NTM	huyện															
12.4	Tỷ lệ huyện đạt chuẩn NTM	%															
13	**Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý**	%						50	80	85	90	95	100	100	100	100	
14	**Tỷ lệ diện tích che phủ rừng**	%	10.5	11	11.5	11.1	12.2	12.8	14.6	15.5	15.7	16	16.1	16.1	16.2	16.3	
15	**Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch**	%								6.82		45.83	48.47	51.36	59.98	65.66	
16	**Văn hóa**																
16.1	Tỷ lệ huyện, thị xã có nhà văn hóa thể thao, thư viện	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
16.2	Tỷ lệ xã có hệ thống truyền thanh	%															
16.3	Tỷ lệ dân cư được xem truyền hình	%	30	40	60	70	80	90	100	100	100	100	100	100	100	100	
17	**Xóa đói, giảm nghèo và giải quyết việc làm**																
17.1	Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp	%	50.2	45.1	44.9	46.6	48.9	45.1	45.2	43.9	42.9	42.1	37.4	33.8	36.5	36.4	
17.2	Tỷ lệ hộ nghèo	%	7.23	5.97	4.59	3.61	2.52	5.25	4.10	2.65	1.67	1.22	2.10	2.08	1.47	0.99	
17.3	Số lượng lao động được giải quyết việc làm	người	20.017	20.370	23.083	22.105	21.113	22.447	22.386	20.913	21.680	21.500	33.909	21.947	18.185	19.943	309.598
17.4	Số lượng lao động xuất khẩu	người	378	299	97	111	231	148	112	116	87	85	164	154	315	461	2.758
18	**Y tế**																
18.1	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%	25.2	22.2	21.2	19.9	18.8	17.2	15.8	15.2	14.3	12.4	12	11.8	11.5	11.2	
18.2	Số trạm y tế có bác sĩ	trạm	95	95	87	87	95	95	95	95	95	95	95	95	95	95	
18.3	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
18.4	Số giường bệnh/vạn dân	giường	14.8	14.8	14.8	14.6	14.5	16.3	16.2	16.1	17.3	17.4	17.7	17.7	17.5	21.1	
18.5	Số bác sĩ/vạn dân	bác sĩ	4.7	5	5.3	5.4	5.4	5.5	5.7	5.6	5.6	5.8	6.0	6.3	6.4	6.7	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Giai đoạn 2005 - 2018
18.6	Số người tham gia BHYT	người								534.706	565.128	645.506	745.230	815.052	894.657	915.674	
19	**Giáo dục**																
19.1	Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia	%	2.03	3.13	3.55	4.47	7.59	9.1	11.1	13.79	15.99	17.27	20.38	24.47	29.09	31.79	
19.2	Tỷ lệ giáo viên tiểu học đạt chuẩn	%	99.4	99.5	99.5	99.6	99.6	99.9	99.9	100	100	100	100	100	100	100	
19.3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	28.5	34.7	37.7	40.8	46.6	50.9	52.1	58.5	63.4	65.2	67.1	63	70	74	
19.4	Tỷ lệ trường lớp học được kiên cố hóa	%	33.02	41.09	44.34	47.93	51.42	60.27	63.11	70	71.2	71.5	73	75.3	75.4	76.2	
19.5	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề và hướng nghiệp	%	26.7	30.0	34.3	37.8	41.0	45.0	48.0	51.0	54.0	57.6	60.0	62.0	64.0	66.0	
20	Số lượng đơn vị hành chính quận, huyện, thị xã	đơn vị	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	
21	Diện tích tự nhiên	ha	404.125	404.125	404.125	404.125	404.125	404.125	404.125	404.125	404.125	404.125	404.125	404.125	404.125	404.125	
22	Quy mô dân số bình quân	Ng.người	**1.083**	**1.046**	**1.052**	**1.060**	**1.067**	**1.074**	**1.082**	**1.089**	**1.096**	**1.104**	**1.111**	**1.118**	**1.126**	**1.133**	

Ghi ch (GRDP): Dãy số liệu từ năm 2005-2009 do Cục Thống kê tính tính toán theo giá so sánh 1994

Dãy số liệu từ năm 2010-2018 do Tổng cục Thống kê tính toán theo giá so sánh 2010 và phân bổ cho địa phương theo quyết định 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (C Dãy số liệu từ năm 2005-2014 là chỉ số giá tiêu dùng bình quân tháng 12 so với cùng kỳ

Dãy số liệu từ năm 2015-2018 là chỉ số giá tiêu dùng bình quân 12 tháng so với cùng kỳ